

Số: /2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO
(NGÀY .../06/2023)

THÔNG TƯ

Quy định về chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện đường hàng không, đường biển, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa theo quy định tại Nghị định số .../2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ

Căn cứ Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 16 tháng 7 năm 2003;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 27/2011/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về cung cấp, khai thác, xử lý, sử dụng thông tin về hành khách trước khi nhập cảnh Việt Nam qua đường hàng không;

Căn cứ Nghị định số 152/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch và Nghị định số 57/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 152/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

Căn cứ Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan

Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện đường hàng không, đường hàng hải, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa theo quy định tại Nghị định số/2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu cảng biển, cửa khẩu đường hàng không, cửa khẩu biên giới đường bộ, cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa và cửa khẩu đường sắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan hải quan; công chức hải quan.
2. Người khai hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.
3. Các cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 3. Chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ

1. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia:

- a) Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường biển, hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục I;
- b) Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường hàng không, hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục II;
- c) Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với phương tiện thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường thủy nội địa, hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục III;

2. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

- a) Chỉ tiêu thông tin khai báo thông tin trước đối với hàng hoá nhập khẩu, phương tiện vận tải nhập cảnh qua khu vực cửa khẩu đường bộ, đường thủy nội địa để giao nhận hàng hóa tại khu vực cửa khẩu, hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục IV

- b) Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tàu hỏa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường sắt liên vận quốc tế, hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục V

3. Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo làm thủ tục cho phương tiện

xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong trường hợp công thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố:

a) Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo làm thủ tục cho tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường biển:

Thực hiện theo Mẫu các văn bản sử dụng trong hoạt động hàng hải ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/09/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải và Phụ lục VI Thông tư này, bao gồm Mẫu số 01: Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng.

b) Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo cho tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường hàng không chi tiết tại Phụ lục VII, bao gồm:

- b.1) Mẫu số 02: Bản khai hàng hóa;
- b.2) Mẫu số 03: Thông tin vận đơn chủ;
- b.3) Mẫu số 04: Vận đơn thứ cấp;
- b.4) Mẫu số 05: Danh sách tổ lái, nhân viên trên tàu và hành khách;
- b.5) Mẫu số 06: Danh sách hành lý ký gửi;
- b.6) Mẫu số 07: Danh sách đặt chỗ.
- b.7) Mẫu số 08: Thông tin về chuyến bay

c) Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua đường bộ; phương tiện vào khu vực cửa khẩu biên giới đường bộ để giao nhận hàng hóa, chi tiết tại Phụ lục VIII, bao gồm:

- c.1) Mẫu số 09: Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất;
- c.2) Mẫu số 10: Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập;
- c.3) Mẫu số 11: Bản khai thông tin hàng hóa nhập khẩu qua đường bộ

d) Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo cho tàu hỏa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường sắt liên vận quốc tế, chi tiết tại Phụ lục IX, bao gồm:

- d.1) Mẫu số 12: Danh sách hành khách;
- d.2) Mẫu số 13: Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế;
- d.3) Mẫu số 14: Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga đường sắt liên vận quốc tế;
- d.4) Mẫu số 15: Biên bản bàn giao hàng hóa nhập khẩu vận chuyển về ga liên vận nội địa;

d.5) Mẫu số 16: Biên bản bàn giao hàng hóa xuất khẩu vận chuyển đến ga liên vận biên giới;

đ) Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo cho phương tiện vận tải thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường thủy nội địa:

Thực hiện theo Mẫu các văn bản sử dụng trong hoạt động hàng hải ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/09/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải và Phụ lục X Thông tư này, bao gồm:

đ.1) Mẫu số 17: Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất;

đ.2) Mẫu số 18: Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập.

đ.3) Mẫu số 19: Bản khai thông tin hàng hóa nhập khẩu qua đường thủy nội địa

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Bãi bỏ Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định chi tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện đường hàng không, đường biển, đường sắt, đường bộ và đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.

3. Quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Trang tin điện tử Bộ Tài chính;
- Website Tổng cục Hải quan;
- Lưu VT; TCHQ (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

PHỤ LỤC I

HƯỚNG DẪN KHAI BÁO CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI TÀU BIỂN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH, CHUYỂN CẢNG THÔNG QUA CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTC
ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Đăng ký thông tin chung về tàu biển xuất nhập cảnh (Register for general information about entry and exit ships)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
A	Đăng ký thông tin chung về tàu biển xuất nhập cảnh			
1	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập mã "1" để thực hiện mục đích khai báo: Đăng ký thông tin chung về tàu biển	X	X
2	Cơ quan Hải quan (Customs office)	Hệ thống tự động mặc định là mã của Tổng cục Hải quan (nơi tiếp nhận thông tin đăng ký dữ liệu chung về tàu biển xuất nhập cảnh)		X
3	Chủ sở hữu tàu (Registration for ownership)	(1) Nhập mã chủ sở hữu tàu theo mã hãng vận chuyển (tham khảo bảng "mã hãng vận chuyển" tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên chủ sở hữu tàu, địa chỉ (gồm: mã nước, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax nếu có dựa theo mã hãng vận chuyển đã nhập <i>* Lưu ý: Mã hãng vận chuyển (người phát hành vận đơn) nếu chưa được đăng ký trên hệ thống thì người khai hải quan cập nhập thông tin (bao gồm tên, số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax nếu có) tại mục đăng ký "mã hãng vận chuyển/người phát hành vận đơn" trên Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn</i>	X	X
4	Nhà điều hành tàu (Vessel operator)	(1) Nhập mã đơn vị vận hành tàu theo mã hãng vận chuyển (tham khảo bảng "mã hãng vận chuyển" tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên đơn vị vận hành tàu, địa chỉ (gồm: mã nước, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax) dựa theo mã hãng vận	X	X

		chuyên đã nhập		
5	Đại lý của chủ tàu (Name and contact details of the ship agent)	<p>(1) Nhập mã số thuế Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (gồm: mã nước, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam trên mã số thuế đã nhập)</p> <p>Trường hợp mã số thuế Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam chưa được đăng ký trên hệ thống thì người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam</p>	X	X
6	Quốc tịch tàu (Flag State of ship)	<p>(1) Nhập mã nước/vùng lãnh thổ (quốc tịch của tàu) bao gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước/vùng lãnh thổ” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên nước dựa theo mã nước/vùng lãnh thổ tương ứng</p>	X	X
7	Loại tàu (Type of ship)	<p>Căn cứ loại tàu theo giấy chứng nhận đăng ký hoặc phương thức vận chuyển hoặc mục đích nhập cảnh của tàu để nhập một trong các mã tương ứng như sau:</p> <p>“CS”: Tàu biển vận chuyển container (Container ship)</p> <p>“BS”: Tàu biển vận chuyển hàng rời (Bulk/Roll on-Roll of cargo ship)</p> <p>“LS”: Tàu biển vận chuyển hàng lỏng (Liquid cargo ship/Tanker)</p> <p>“PS”: Tàu biển chuyên chở hành khách (Passenger ships)</p> <p>“MS”: Tàu biển quân sự (Military ships)</p> <p>“FS”: Tàu cá (Fishing ship)</p> <p>“OS”: Tàu biển loại khác với các loại nêu trên như tàu thực hiện dự án, thử nghiệm, sửa chữa-bảo dưỡng, nhập khẩu/xuất khẩu (Other ship)</p> <p>* Lưu ý: Trường hợp chọn mã “OS” thì nhập cụ thể nội dung thông tin mục đích nhập cảnh tại ô “Mục đích nhập cảnh”</p>	X	X
8	Giấy chứng nhận đăng ký tàu (Certificate of registry)	<p>(1) Nhập số giấy chứng nhận đăng ký của tàu</p> <p>(2) Nhập ngày, tháng, năm cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu</p>	X	X

9	Số IMO (IMO number)	Nhập chính xác theo số IMO ghi tại giấy chứng nhận đăng ký của tàu * Lưu ý: Trường hợp tàu không có số IMO thì người khai nhập "NIL" để hệ thống tự động cấp số định danh tàu	X	
10	Hồ hiệu của tàu (Vessel call sign)	Nhập theo hồ hiệu (call sign) ghi tại giấy chứng nhận đăng ký của tàu	X	
11	Tên tàu (Vessel name)	Nhập theo tên (với định dạng chữ in hoa) ghi tại giấy chứng nhận đăng ký của tàu	X	
12	Tổng dung tích (Gross tonnage)	(1) Nhập tổng dung tích (trọng tải toàn phần) theo giấy đăng ký của tàu (2) Nhập mã đơn vị tính dung tích hàng theo chuẩn UN/ECE (tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan)	X	X
13	Dung tích có ích (Net tonnage)	(1) Nhập dung tích có ích (trọng tải thuần) theo giấy đăng ký của tàu (2) Nhập mã đơn vị tính dung tích hàng theo chuẩn UN/ECE (tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan)	X	X
14	Ghi chú (Remarks draft, LOA, breadth, clearance height, M.E. power/sailing max speed, year of building, place of building and others - If any)	Nhập thông tin môn nước, chiều dài lớn nhất của tàu, chiều rộng của tàu, chiều cao tĩnh không, tổng công suất máy chính/tốc độ tối đa tàu, năm đóng, nơi đóng và các thông tin khác theo giấy đăng ký của tàu (nếu có)		
15	Chứng từ đính kèm (Attached documents)	Nhập tên và đính kèm bản chụp chứng từ liên quan gồm: giấy chứng nhận đăng ký tàu, hợp đồng/thỏa thuận là đại lý của chủ tàu hoặc hợp đồng/thỏa thuận thuê, mua tàu	X	
16	Số quản lý tàu (Vessel code)	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số quản lý tàu biển duy nhất theo cấu trúc: "Quốc tịch của tàu gồm mã nước/vùng lãnh thổ (2 ký tự)+số IMO/số định danh"		X
B Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin chung về tàu biển xuất nhập cảnh				
17	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: "2": Sửa đổi, bổ sung thông tin chung về tàu biển đã đăng ký "3": Hủy thông tin chung về tàu biển đã đăng ký * Lưu ý: Trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin chung về tàu biển thì người thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc	X	X

		hủy thông tin phải là người đã đăng ký thông tin chung về tàu biển trước đó hoặc người được ủy quyền (cấp quyền khai báo)		
18	Cơ quan Hải quan (Customs office)	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động mặc định là mã của Tổng cục Hải quan (nơi tiếp nhận thông tin đăng ký dữ liệu chung về tàu biển xuất nhập cảnh)		X
19	Số quản lý tàu (vessel code)	Trường hợp chọn mã 2 hoặc 3, người khai hải quan bắt buộc phải nhập số quản lý tàu biển duy nhất (vessel code) đã được cấp trước đó để thực hiện khai sửa đổi, bổ sung hoặc hủy theo quy định	X	X
20	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
21	Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	Trường hợp chọn mã "2" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung như sau: "KS10": Chủ sở hữu tàu "KS11": Nhà điều hành tàu "KS12": Đại lý của chủ tàu "KS13": Quốc tịch tàu "KS14": Loại tàu "KS15": Giấy chứng nhận đăng ký tàu "KS16": Hồ hiệu của tàu "KS17": Tên tàu "KS18": Lý do khác (ghi cụ thể nội dung sửa đổi, bổ sung) * Lưu ý: (1) Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung. (2) Riêng chỉ tiêu số IMO không thuộc trường hợp được khai sửa đổi, bổ sung. Trong trường hợp người khai khai sai số IMO thì thực hiện thủ tục hủy thông tin chung tàu biển xuất nhập cảnh đã khai báo	X	X
22	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chỉ tiêu "Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung". Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã		

		<i>khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung</i>		
23	<i>Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)</i>	<i>Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung</i>	X	
24	<i>Lý do khai hủy thông tin chung về tàu biển xuất nhập cảnh (Reasons for canceling general information about ships on entry and exit)</i>	<i>Trường hợp chọn mã "3" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau: "KH11": Hủy do phương tiện không nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo kế hoạch "KH12": Hủy do lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)</i>	X	X

2. Bản khai chung (General declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin bản khai chung			
1	<i>Phân loại xử lý (Processing type)</i>	<i>Nhập mã "4" sau để thực hiện mục đích khai báo: Khai hồ sơ tàu biển</i>	X	X
2	<i>Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)</i>	<i>Hệ thống tự động cấp số tiếp nhận hồ sơ tàu biển nhập cảnh hoặc xuất cảnh hoặc quá cảnh ngẫu nhiên duy nhất sau khi người khai hải quan hoàn thành việc khai báo bản khai chung theo quy định * Lưu ý: Số này được sử dụng để khai báo thông tin các bản khai có liên quan theo quy định</i>		X
3	<i>Cơ quan Hải quan (Customs office)</i>	<i>(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ tàu biển xuất cảnh hoặc nhập cảnh hoặc quá cảnh theo quy định (tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ tàu biển xuất nhập cảnh, quá cảnh dựa theo mã Chi cục Hải quan đã nhập</i>	X	X
4	<i>Cơ quan quản lý khác tại cảng (Other relevant port authority)</i>	<i>Trường hợp phải khai báo thông tin tới biên phòng, kiểm dịch hoặc cơ quan khác tại cảng thì người khai hải quan chọn tên đơn vị có liên quan theo danh mục được thiết lập trên hệ thống</i>		X
5	<i>Loại hồ sơ (Type of document)</i>	<i>Nhập một trong các mã loại hồ sơ tương ứng với hoạt động (nhập cảnh hoặc xuất cảnh hoặc quá cảnh) thực tế của tàu như sau: "TNC": Tàu nhập cảnh</i>	X	X

		<p>“TXC”: Tàu xuất cảnh “TQC”: Tàu quá cảnh</p>		
6	Số quản lý tàu (vessel code)	Nhập số quản lý tàu (vessel code) theo số đã được cấp khi đăng ký thông tin chung về tàu biển xuất nhập cảnh	X	X
7	Số chuyến đi (Voyage number)	Nhập số chuyến đi của tàu	X	
8	Tàu đến hoặc rời (Arrival/Departure)	Nhập một trong 2 hình thức tàu đến cảng Việt Nam hoặc tàu rời cảng Việt Nam	X	X
9	Cảng đến hoặc rời (Port of arrival/departure)	<p>(1) Nhập mã cảng nơi tàu nhập cảnh hoặc xuất cảnh theo UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng đến dựa theo mã cảng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước/vùng lãnh thổ (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(3) Nhập cụ thể tọa độ hoặc mã/ký hiệu và tên điểm neo đậu dự kiến tại khu neo đậu, chuyển tải đối với tàu biển có hoạt động chuyển tải, sang mạn hàng rời/lồng tại Việt Nam (tham khảo bảng mã vị trí xếp, dỡ, điểm neo đậu trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>Trường hợp điểm neo đậu dự kiến chưa có trong bảng mã vị trí xếp, dỡ, điểm neo đậu trên website: www.customs.gov.vn, người khai hải quan nhập đầy đủ thông tin ký hiệu hoặc tọa độ và tên điểm neo đậu dự kiến</p>	X	X
10	Thời gian đến hoặc rời (Date-time of arrival/departure)	<p>Nhập cụ thể thời gian dự kiến tàu đến hoặc rời cảng theo giờ chuẩn Việt Nam (VST) có định dạng ngày/tháng/năm giờ:phút, bao gồm:</p> <p>(1) Thời gian tàu dự kiến đến vị trí đón trả hàng tiêu</p> <p>(2) Thời gian tàu dự kiến cập cảng hoặc rời cảng (vị trí neo đậu tại cầu/bến/khu neo đậu/khu chuyển tải tại cảng nơi xếp/dỡ hàng theo kế hoạch điều động của cảng vụ)</p>	X	

11	Cảng rời cuối cùng hoặc cảng đích (Last port of call/next port of call)	<p>(1) Nhập mã cảng rời cuối cùng đối với tàu nhập cảnh, quá cảnh hoặc đích đến tiếp theo đối với tàu xuất cảnh theo UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng dựa theo mã cảng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước/vùng lãnh thổ (2 ký tự)+ZZZ" và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(3) Nhập cụ thể tọa độ hoặc mã/ký hiệu và tên điểm neo đậu dự kiến tại khu neo đậu, chuyên tải đối với tàu biển có hoạt động chuyển tải, sang mạn hàng rời/lồng tại Việt Nam (tham khảo bảng mã vị trí xếp, dỡ, điểm neo đậu trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>Trường hợp điểm neo đậu dự kiến chưa có trong bảng mã vị trí xếp, dỡ, điểm neo đậu trên website: www.customs.gov.vn, người khai hải quan nhập đầy đủ thông tin ký hiệu hoặc tọa độ và tên điểm neo đậu dự kiến</p>	X	X
12	Cảng nước ngoài trước khi nhập cảnh vào Việt Nam (Foreign port of call before arriving in Vietnamese port)	<p>(1) Nhập mã các cảng gần nhất trước khi nhập cảnh vào Việt Nam theo UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng dựa theo mã cảng. Trường hợp không có mã cảng thì người khai hải quan nhập tên cảng đó vào mục này</p> <p>(3) Nhập thời gian tàu đến và rời từng cảng tương ứng theo giờ chuẩn Việt Nam (VST) có định dạng ngày/tháng/năm</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước/vùng lãnh thổ (2 ký tự)+ZZZ" và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước/vùng lãnh thổ" tại</p>	X	X

		<p>Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>* Lưu ý: Hệ thống cho phép người khai hải quan nhập thông tin mã, tên cảng, thời gian đến và thời gian đến, rời cảng tối đa của 10 cảng nước ngoài gần nhất (nếu có) trước khi tàu nhập cảnh vào Việt Nam</p>		
13	Cảng trong nước trước khi xuất cảnh ra khỏi Việt Nam (Domestic port of call after departure)	<p>Trường hợp tàu biển có kế hoạch chuyển cảng đến một cảng biển khác tại Việt Nam thì thực hiện:</p> <p>(1) Nhập mã các cảng trong nước sẽ chuyển cảng đến (sau khi nhập cảnh và trước khi xuất cảnh ra khỏi Việt Nam) theo UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng dựa theo mã cảng</p> <p>(3) Nhập thời gian tàu dự kiến đến và rời từng cảng tương ứng theo giờ chuẩn Việt Nam (VST) có định dạng ngày/tháng/năm</p> <p>(4) Đối với tàu biển có hoạt động chuyển tải, sang mạn hàng rời/lồng, nhập cụ thể tọa độ hoặc mã/ký hiệu và tên điểm neo đậu dự kiến tại khu neo đậu, chuyển tải (tham khảo bảng mã vị trí xếp, dỡ, điểm neo đậu trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>Trường hợp điểm neo đậu dự kiến chưa có trong bảng mã vị trí xếp, dỡ, điểm neo đậu trên website: www.customs.gov.vn, người khai hải quan nhập đầy đủ thông tin ký hiệu hoặc tọa độ và tên điểm neo đậu dự kiến</p> <p>(5) Nhập mã mục đích chuyên chở hàng hóa tương ứng với các cảng trong nước tàu có hoạt động dừng, đỗ, neo đậu tàu theo mã sau:</p> <p>“CHCD” Có chở hàng hóa và có dỡ hàng hóa xuống cảng</p> <p>“CHKD” Có chở hàng hóa nhưng không dỡ xuống cảng</p> <p>“KCHH” Không chở hàng hóa</p> <p>(6) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi quản lý cảng có tàu dừng đỗ (chuyển cảng đến/đi)</p>	X	X
14	Tên thuyền trưởng (Name of master)	Nhập họ và tên thuyền trưởng của tàu	X	

15	Số lượng thuyền viên (Number of crew)	Nhập <i>tổng</i> số lượng thuyền viên (bao gồm cả thuyền trưởng)	X	
16	Số lượng hành khách (Number of passenger)	Nhập <i>tổng</i> số lượng hành khách với tàu có chở hành khách		
17	Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu (Description of the cargo)	<p>Nhập thông tin loại hàng hóa (Hàng nhập - Import cargo, Hàng xuất - Export cargo, Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng - The quantity of cargo in transit loading, discharging at port, Hàng quá cảnh không xếp dỡ - The quantity of cargo in transit, Hàng trung chuyển - Transshipment cargo), số lượng, đơn vị tính theo <i>hình thức vận chuyển</i> tương ứng gồm:</p> <p>(1) Container chứa hàng/Container Full: Cont 20: (= TEU), Cont 40: (=.....TEU); Cont 45: (=TEU)</p> <p>(2) Container rỗng/Container Empty: Cont 20: (= TEU), Cont 40: (= TEU), Cont 45: (= TEU);</p> <p>(3) Hàng kiện/barrel:..... (=.....TNE/KGM), tổng số kiện /Total barrel number:..... (đơn vị tính: chiếc, cái...../Units unit, piece.....)</p> <p>(4) Hàng rời/Bulk: (=.....TNE/KGM)</p> <p>(5) Hàng lỏng, khí/liquid, gas =:(=..... TNE/KGM)</p> <p>(6) Loại khác nếu có (nhập cụ thể tên thông tin loại hàng hóa khác và số lượng, trọng lượng, đơn vị tính hàng hóa đó)</p>	X	
18	Giấy phép rời cảng (Number of port clearance)	<p>(1) Nhập số giấy phép rời cảng (đối với tàu xuất cảnh) hoặc số lệnh điều động điện tử hoặc số giấy phép quá cảnh (đối với tàu quá cảnh) do cảng vụ nơi tàu rời cảng hoặc quá cảnh cấp</p> <p>(2) Nhập ngày hiệu lực của cấp phép rời cảng do cảng vụ cấp theo định dạng ngày/tháng/năm giờ:phút</p>	X	
19	Ghi chú (Remarks)	<p>Nhập các thông tin có liên quan khác như:</p> <p>(1) Mớn nước thực tế</p> <p>(2) Tên tàu lai dắt dự kiến</p> <p>(3) Lượng dầu DO trên tàu</p> <p>(4) Lượng dầu FO trên tàu</p> <p>(5) Lượng nước ngọt FW trên tàu</p> <p>(6) Thông tin khác (nếu có)</p>		

B Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin bản khai chung (Amendment, addition or cancellation of general declaration information)				
20	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: "5": Sửa đổi, bổ sung hồ sơ tàu biển "6": Hủy hồ sơ tàu biển đã khai báo * Lưu ý: Trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin hồ sơ tàu biển thì người thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy phải là người đã khai thông tin hồ sơ tàu biển trước đó hoặc người được ủy quyền (cấp quyền khai báo)	X	X
21	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung	X	X
22	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
23	Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	Trường hợp chọn mã "5" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung như sau: "KS20": Số chuyến đi "KS21": Cảng đến hoặc rời "KS22": Thời gian đến hoặc rời "KS23": Cảng rời cuối cùng hoặc cảng đích "KS24": Cảng nước ngoài trước khi nhập cảnh vào Việt Nam "KS25": Cảng trong nước trước khi xuất cảnh ra khỏi Việt Nam "KS26": Tên thuyền trưởng "KS27": Số lượng thuyền viên "KS28": Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu "KS29": Giấy phép rời cảng * Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung	X	X
24	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chỉ tiêu "Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung". Trường hợp hệ thống không hỗ trợ,		

	supplements)	người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung		
25	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	
26	Lý do khai hủy bản khai chung (Reasons for canceling general declaration information)	<p>Trường hợp chọn mã "6" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau:</p> <p>"KH21" Hủy do phương tiện không nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo kế hoạch</p> <p>"KH22": Hủy do lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)</p> <p>* Lưu ý: Hệ thống tự động hủy toàn bộ các bản khai có liên quan sau khi hoàn thành việc hủy bản khai chung</p>	X	X

3. Bản khai hàng hóa (Cargo declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin chung về bản khai hàng hóa (General information)			
1	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	<p>Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung</p> <p>* Lưu ý: Hệ thống hỗ trợ hiển thị thông tin liên quan về tàu biển đã được đăng ký hoặc khai báo trước đó gồm: Tên và loại tàu, hình thức tàu (đến/rời), số IMO, hồ hiệu, số chuyến đi, quốc tịch, tên thuyền trưởng, cảng đến/rời, cảng rời cuối cùng/cảng đích, thời gian đến/rời cảng</p>	X	
2	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập mã "7" để thực hiện mục đích khai báo: Khai bản khai hàng hóa	X	X
3	Mã hãng vận chuyển (Scac code/carrier code)	<p>Nhập thông tin về hãng vận chuyển (người phát hành vận đơn) như sau:</p> <p>(1) Nhập mã hãng vận chuyển (tham khảo bảng "Mã hãng vận chuyển" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên hãng vận chuyển - người phát hành vận đơn dựa theo mã hãng vận chuyển</p> <p>* Lưu ý: Mã hãng vận chuyển (người phát hành vận đơn) nếu chưa được đăng ký trên hệ thống thì người khai hải quan cập nhập thông tin (bao gồm tên, số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax nếu có) tại mục đăng ký "mã hãng vận chuyển/người</p>	X	X

		phát hành vận đơn” trên Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan (trang www.customs.gov.vn)		
4	Số vận đơn chủ (Master bill number)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn chủ (Master B/L No) * Lưu ý: (1) Số vận đơn chi bao gồm phần chữ và hoặc phần số phải được viết liền (2) Tại thời điểm khai báo hồ sơ tàu biển xuất cảnh, nếu người khai hải quan chưa có số vận đơn chủ thì nhập “NIL”	X	
5	Ngày phát hành vận đơn chủ (Issue date of master bill of lading)	Nhập theo ngày phát hành vận đơn chủ với định dạng ngày/tháng/năm (nếu có)		
6	Số nhận dạng vận đơn chủ (Master B/L identifier number)	Người khai nhập số nhận dạng vận đơn chủ gồm 16 ký tự theo cấu trúc AAAABBBBBBBBBBBB, trong đó (1) AAAA: là mã hãng vận chuyển (người phát hành vận đơn chủ) gồm 4 ký tự (2) BBBBBBBBBBBB: là số quản lý hàng hóa gồm 12 ký tự chi bao gồm số và/hoặc chữ do hãng vận chuyển lập và đảm bảo tính duy nhất (trong thời gian 01 năm kể từ ngày khai báo, người khai không sử dụng lại số này) * Lưu ý: người khai cung cấp số nhận dạng vận đơn chủ cho các bên có liên quan (đại lý hãng tàu/công ty giao nhận) để khai báo vận đơn thứ cấp	X	
7	Cờ báo quá cảnh/trung chuyển (Transit/Transhipment)	Trường hợp hàng hóa dỡ tại Việt Nam để tiếp tục vận chuyển ra nước ngoài thì người khai nhập mã “C” (cờ báo loại hình quá cảnh hoặc trung chuyển)		X
8	Người gửi hàng (Shipper/Consignor)	(1) Trường hợp tàu rời cảng Việt Nam thì nhập mã số thuế của người gửi hàng tại Việt Nam; (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (mã nước/vùng lãnh thổ, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người gửi hàng tại Việt Nam dựa theo mã số thuế đã nhập Trường hợp mã số thuế của người gửi hàng tại Việt Nam chưa được đăng ký trên hệ thống hoặc người gửi hàng ở nước ngoài thì người khai hải quan cập nhật thông tin về mã số thuế (nếu có), tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng	X	X

		lên hệ thống		
9	Người nhận hàng (Consignee)	<p>(1) Trường hợp tàu nhập cảnh (bao gồm tàu quá cảnh đến cảng Việt Nam) tại chi tiêu mã cờ báo hàng hóa thì nhập mã số thuế của người nhận hàng tại Việt Nam</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (mã nước/vùng lãnh thổ, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người nhận hàng tại Việt Nam dựa theo mã số thuế đã nhập</p> <p>Trường hợp mã số thuế của người nhận hàng tại Việt Nam chưa được đăng ký trên hệ thống hoặc người nhận hàng ở nước ngoài thì người khai hải quan cập nhật thông tin về mã số thuế (nếu có), tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người nhận hàng lên hệ thống</p>	X	X
10	Người được thông báo (Notify party)	<p>(1) Nhập mã số thuế của người được thông báo tại Việt Nam</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (mã nước, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người được thông báo tại Việt Nam dựa theo mã số thuế đã nhập</p> <p>Trường hợp mã số thuế của người được thông báo tại Việt Nam chưa được đăng ký trên hệ thống hoặc người được thông báo ở nước ngoài thì người khai hải quan cập nhật thông tin về mã số thuế (nếu có), tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người được thông báo lên hệ thống</p>	X	X
11	Địa điểm nhận hàng (Place of receipt)	<p>(1) Nhập mã địa điểm nhận hàng theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm nhận hàng dựa theo mã địa điểm tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên địa điểm trên hệ thống hoặc nếu địa điểm chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước (2 ký tự)+ZZZ" và cập nhật thông tin địa chỉ nơi nhận hàng lên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước" tại Cổng</p>		X

		Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		
12	Cảng xếp hàng (Port of loading)	<p>(1) Nhập mã cảng nơi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển quốc tế nhập cảnh vào Việt Nam hoặc xuất cảnh ra khỏi Việt Nam theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng xếp hàng dựa theo mã cảng tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước (2 ký tự)+ZZZ" và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước" tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X	X
13	Cảng xếp hàng gốc (Port of Origin code)	<p>(1) Trường hợp có chuyển tải container (container sau khi xếp hàng tại cảng gốc được tiếp tục dỡ tại cảng trung chuyển trước khi xếp lên phương tiện vận chuyển quốc tế nhập cảnh vào Việt Nam), nhập mã cảng xếp hàng gốc theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng xếp hàng dựa theo mã cảng tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước (2 ký tự)+ZZZ" và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước" tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>		X
14	Cảng dỡ hàng (Port of discharge/unload)	<p>(1) Nhập mã cảng nơi dỡ hàng từ phương tiện vận chuyển quốc tế theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng dỡ hàng dựa theo mã cảng tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên</p>	X	X

		<p>hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>* Lưu ý: Đối với hàng hóa dỡ từ tàu nhập cảnh vào Việt Nam, để đảm bảo doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định, người khai hải quan (hãng tàu/đại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) phải khai báo đầy đủ, chính xác mã, tên cảng nơi dỡ hàng thực tế theo hướng dẫn nêu trên</p>		
15	Địa điểm giao hàng (Place of delivery)	<p>(1) Nhập mã địa điểm giao hàng theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm giao hàng dựa theo mã địa điểm tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên địa điểm trên hệ thống hoặc nếu địa điểm chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin địa chỉ nơi giao hàng lên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>		X
16	Địa điểm đích (Final destination)	<p>(1) Nhập mã địa điểm đích đến của hàng hóa theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm đích đến của hàng hóa dựa theo mã địa điểm tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên địa điểm trên hệ thống hoặc nếu địa điểm chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin địa chỉ nơi giao hàng lên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>		X

		www.customs.gov.vn)		
17	Ghi chú (Remarks)	Nhập thông tin ghi chép khác (nếu có)		
B Thông tin chi tiết về hàng hóa (Detailed information about cargo manifest)				
18	Mô tả hàng hóa (Description of goods)	<p>(1) Nhập tên hàng theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam</p> <p>(2) Nhập thông tin nhãn hiệu (model), quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo chứng từ vận tải hoặc tài liệu khác liên quan đến hàng hóa (nếu có)</p> <p>* Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh và không khai chung chung, không rõ ràng như khai báo là “hàng tổng hợp” “hàng bách hóa”, “hàng may mặc”, “hàng điện tử”, “phụ kiện/phụ tùng” hoặc “hàng hóa các loại”</p>	X	
19	Mã hàng hóa (HS code)	Nhập mã số HS của từng mặt hàng theo tên hàng tương ứng ở mức độ 06 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Riêng hàng hóa nhập khẩu, chuyển tải, quá cảnh là phế liệu thì phải khai mã số HS của hàng hóa ở mức độ 08 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam	X	X
20	Giấy phép (License)	<p>(1) Nhập số của giấy phép (nếu có).</p> <p>(2) Nhập ngày, tháng, năm cấp của giấy phép (nếu có)</p> <p>(3) Nhập tên hoặc mã định danh điện tử của Bộ, ngành cấp phép đối với hàng hóa phải có giấy phép (nếu có). Trường hợp nhập theo mã định danh điện tử thì Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên của Bộ, ngành dựa theo mã định danh tương ứng</p> <p>* Lưu ý: trường hợp hàng hóa là phế liệu thì người khai bắt buộc phải khai thông tin giấy phép (giấy xác nhận nhập khẩu phế liệu) trước khi phương tiện vận tải được hoàn thành thủ tục nhập cảnh</p>		
21	Mã nước xuất xứ (Country of origin code)	Nhập thông tin về mã nước xuất xứ của hàng hóa gồm 2 ký tự theo bảng mã UN/LOCODE nếu có (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		X
22	Số kiện hàng (Number of packages)	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn...)	X	

		* Lưu ý: Chỉ nhập số nguyên dương. Trường hợp hàng hóa không chia theo kiện hoặc không thể đếm được theo số lượng (hàng rời, hàng xá) thì nhập số "1"		
23	Đơn vị tính số lượng kiện (Number of packages unit code)	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS: thùng, BX: hộp, PACKET: gói...(tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan)	X	X
24	Trọng lượng (Gross weight)	Nhập tổng trọng lượng của hàng hóa <i>* Lưu ý: Trọng lượng cho phép khai báo tối đa là 10 chữ số (trong đó phần nguyên dương tối đa là 7 chữ số và phần thập phân tối đa là 3 chữ số). Nếu phần nguyên dương có 7 chữ số thì mã đơn vị trọng lượng phải là "KGM" hoặc đã được quy đổi là "KGM"</i>	X	
25	Đơn vị tính trọng lượng (Weight unit code)	Lựa chọn một trong các đơn vị tính của trọng lượng theo danh mục thiết lập sẵn trên hệ thống (tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan), ví dụ như: KGM (Kilogram); TNE (Tấn); LBR (Pao) <i>* Lưu ý: Nếu đơn vị tính trọng lượng của hàng hóa không có trong bảng "Mã đơn vị tính" thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng "Mã đơn vị tính" để khai báo</i>	X	X
26	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập trọng lượng tịnh của hàng hóa <i>* Lưu ý: Trọng lượng cho phép khai báo tối đa là 10 chữ số (trong đó phần nguyên dương tối đa là 7 chữ số và phần thập phân tối đa là 3 chữ số). Nếu phần nguyên dương có 7 chữ số thì mã đơn vị trọng lượng phải là "KGM" hoặc đã được quy đổi là "KGM"</i>		
27	Đơn vị tính trọng lượng tịnh (Net weight unit code)	Lựa chọn một trong các đơn vị tính của trọng lượng theo danh mục thiết lập sẵn trên hệ thống (tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan), ví dụ như: KGM (Kilogram); TNE (Tấn); LBR (Pao) <i>* Lưu ý: Nếu đơn vị tính trọng lượng của hàng hóa không có trong bảng "Mã đơn vị tính" thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng "Mã đơn vị tính" để khai báo</i>		X
28	Thể tích (Volume)	Nhập thể tích của hàng hóa <i>* Lưu ý: Thể tích khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên dương và 3 chữ số thập phân</i>		

29	Mã đơn vị thể tích (Volume unit code)	Lựa chọn một trong các đơn vị tính của trọng lượng theo danh mục thiết lập sẵn trên hệ thống (tham khảo “Mã đơn vị tính” trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan), ví dụ như: MTQ (Mét khối); FTQ (Phút khối) <i>* Lưu ý: Nếu đơn vị tính thể tích của hàng hóa không có trong bảng “Mã đơn vị tính” thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng “Mã đơn vị tính” để khai báo</i>		X
C Thông tin hàng hóa nguy hiểm (nếu có)				
30	Cờ báo hàng hóa nguy hiểm	Trường hợp hàng hóa vận chuyển thuộc Danh mục hàng hóa nguy hiểm, người khai hải quan chọn mã D tại tiêu chí “Cờ báo hàng hóa nguy hiểm” và khai báo các chi tiêu thông tin có liên quan	X	
31	Số nhận biết thông tin hàng hóa nguy hiểm (united nations identification number)	Nhập số nhận biết hàng hóa nguy hiểm (UN No.) theo số hiệu UN ban hành kèm danh mục hàng hóa nguy hiểm	X	X
32	Loại hàng hóa (Class)	Nhập loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm theo loại ban hành kèm danh mục hàng hóa nguy hiểm	X	X
33	Nhóm phụ số (Subsidiary risk (s))	Nhập thông tin nhóm phụ số của hàng hóa		
34	Điểm bốc cháy (Flash point - In oC, c.c.)	Nhập thông tin điểm bốc cháy của hàng hóa		
35	Ô nhiễm biển (Marine pollutant)	Nhập thông tin ô nhiễm biển		
36	Vị trí xếp hàng (Ems)	Nhập thông tin vị trí xếp hàng trên tàu	X	
37	Thông tin bổ sung (Additional information)	Nhập thông tin bổ sung (nếu có)		
38	Ghi chú (Remarks)	<i>Nhập thông tin ghi chép khác (nếu có)</i>		
D Thông tin về container (Container information)				
39	Số hiệu container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần chữ (tiếp đầu ngữ) và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập kí tự đặc biệt như: ., -)^(=!%&*; <>@& ?:+“”~...)	X	
40	Số seal của container (Container seal number)	(1) Nhập đầy đủ, chính xác số niêm phong (số seal) tương ứng với mỗi container (2) Trường hợp container không gắn seal, thì người khai để trống thông tin mục này <i>* Lưu ý: Cho phép người khai nhập các số seal khác nhau thuộc cùng một container</i>	X	

41	Trạng thái container là rỗng hay có hàng (Empty/Full container indication)	<p>(1) Trường hợp container có hàng (Full container) thì người khai nhập mã FC</p> <p>(2) Trường hợp container rỗng nhưng là hàng hóa (Empty container) thì người khai nhập mã EC</p>	X	X																																		
42	Kích thước và loại container (Container size and type)	<p>Nhập thông tin kích thước và loại container theo hướng dẫn), ví dụ như sau:</p> <p>(1) Kích thước container</p> <p>* Ký tự thứ nhất thể hiện chiều dài (length) của container theo mã tương ứng sau:</p> <table border="1" data-bbox="689 627 1238 985"> <thead> <tr> <th>Chiều dài container theo đơn vị tính feet (ft)</th> <th>Mã tương ứng (code)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>10'</td><td>1</td></tr> <tr><td>20'</td><td>2</td></tr> <tr><td>40'</td><td>4</td></tr> <tr><td>45'</td><td>L</td></tr> <tr><td>48'</td><td>M</td></tr> <tr><td>Loại khác</td><td>9</td></tr> </tbody> </table> <p>* Ký tự thứ hai thể hiện chiều cao (height) của container theo mã tương ứng sau:</p> <table border="1" data-bbox="689 1075 1238 1545"> <thead> <tr> <th>Chiều cao container theo đơn vị tính feet-inch [ft]'[inch]"</th> <th>Mã tương ứng (code)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>8'</td><td>0</td></tr> <tr><td>8'6"</td><td>2</td></tr> <tr><td>9'</td><td>4</td></tr> <tr><td>9'6"</td><td>5</td></tr> <tr><td>>9'6"</td><td>6</td></tr> <tr><td>4'3"</td><td>8</td></tr> <tr><td>≤4' (Loại khác)</td><td>9</td></tr> </tbody> </table> <p>(2) Loại container</p> <p>* Ký tự thứ ba thể hiện tính chất hoặc mục đích chuyên chở loại hàng của container theo mã tương ứng sau:</p> <table border="1" data-bbox="689 1702 1238 1971"> <thead> <tr> <th>Loại container (container format)</th> <th>Mã tương ứng (code)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Container thông dụng chứa hàng khô (General purpose/Dry container)</td> <td>G</td> </tr> </tbody> </table>	Chiều dài container theo đơn vị tính feet (ft)	Mã tương ứng (code)	10'	1	20'	2	40'	4	45'	L	48'	M	Loại khác	9	Chiều cao container theo đơn vị tính feet-inch [ft]'[inch]"	Mã tương ứng (code)	8'	0	8'6"	2	9'	4	9'6"	5	>9'6"	6	4'3"	8	≤4' (Loại khác)	9	Loại container (container format)	Mã tương ứng (code)	Container thông dụng chứa hàng khô (General purpose/Dry container)	G	X	X
Chiều dài container theo đơn vị tính feet (ft)	Mã tương ứng (code)																																					
10'	1																																					
20'	2																																					
40'	4																																					
45'	L																																					
48'	M																																					
Loại khác	9																																					
Chiều cao container theo đơn vị tính feet-inch [ft]'[inch]"	Mã tương ứng (code)																																					
8'	0																																					
8'6"	2																																					
9'	4																																					
9'6"	5																																					
>9'6"	6																																					
4'3"	8																																					
≤4' (Loại khác)	9																																					
Loại container (container format)	Mã tương ứng (code)																																					
Container thông dụng chứa hàng khô (General purpose/Dry container)	G																																					

		Container lạnh/giữ nhiệt gắn liền (Thermal container, self-powered, mechanically refrigerated)	R		
		Container lạnh/giữ nhiệt tách rời (Thermal container: Refrigerated and/or heated with removable equipment located internally)	H		
		Container chuyên chở hàng xá không đóng bao (Dry bulk cargo/Airtight container)	B		
		Container mở phía trên trần (Open-top container)	U		
		Container chỉ có mặt đế và các trụ (Platform container)	P		
		Container chuyên chở hàng hóa đặc biệt như ô tô, động vật sống (Named cargo, ex: Automotive carrier, Live fish)	S		
		Container dạng bồn chứa khí hoặc chất lỏng nén (Pressurized tank/Liquid tank)	K		
		Container dạng bồn tăng áp hoặc không tăng áp (Pressurized and non-pressurized tank container - dry)	N		
		Container thông dụng có hệ thống thông gió (General purpose container with ventilation)	V		
		* Lưu ý: Tham khảo mã kích thước và loại container theo địa chỉ website www://www.bic-code.org/size-and-type-code của Văn phòng container quốc tế (Beureau of international container – BIC)			
43	Chủ sở hữu container (Container owned)	(1) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của hãng vận chuyển (COC - Carrier Owned Container) thì nhập thông tin là "COC" (2) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của chủ hàng (SOC - Shipper Owned Container) thì người khai để trống thông tin mục này.		X	X

44	Phương thức giao hàng (Delivery type)	<p>Nhập một trong các mã hình thức giao hàng thực tế theo bảng mã tương ứng như sau:</p> <p>“CY/CY”: Giao hàng tại bãi (Delivery on CY)</p> <p>“CFS/CFS”: Giao hàng tại địa điểm thu gom hàng lẻ (Delivery on CFS)</p> <p>“CY/CFS”: Giao hàng tại bãi và địa điểm thu gom hàng lẻ (Delivery on CY and CFS)</p> <p>“OT”: Khác với các loại nêu trên (Other than above)</p>	X	X
45	Cách thức gửi hàng (Shipping method)	<p>Nhập một trong các mã cách thức gửi hàng như sau:</p> <p>“FCL/FCL”: Hàng hóa đóng nguyên container của 01 chủ hàng gửi cho 01 người nhận hàng</p> <p>“LCL/LCL”: Hàng hóa đóng chung container của nhiều chủ hàng cho nhiều người mua</p> <p>“FCL/LCL”: Hàng hóa được gửi từ 01 chủ hàng cho nhiều người nhận hàng</p> <p>“LCL/FCL”: Hàng hóa được gửi từ nhiều chủ hàng cho một người nhận hàng</p> <p>“OT” Khác với các loại nêu trên (Other than above)</p>	X	
46	Ghi chú (Remarks)	Nhập thông tin ghi chép khác (nếu có)		
D Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin bản khai hàng hóa (Amendment, addition or cancellation of cargo declaration information)				
47	Phân loại xử lý (Processing type)	<p>Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo:</p> <p>“8”: Sửa đổi, bổ sung bản khai hàng hóa</p> <p>“9”: Hủy bản khai hàng hóa</p> <p>Trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin bản khai hàng hóa thì người thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy phải là người đã khai thông tin bản khai hàng hóa trước đó hoặc người được ủy quyền (cấp quyền khai báo)</p>	X	X
48	Người khai hải quan (Customs declarant)	<p>(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập</p>	X	X

49	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung	X	X
50	Số nhận dạng vận đơn chủ (Master B/L identifier number)	Người khai nhập đầy đủ, chính xác số nhận dạng vận đơn chủ đã khai báo trước đó	X	
51	Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	<p>Trường hợp chọn mã "8" tại chỉ tiêu phân loại xử lý và thuộc trường hợp khai sửa đổi thông tin vận đơn đã khai báo, người khai hải quan nhập mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung như sau:</p> <p>"KS31": Số vận đơn chủ "KS32": Ngày phát hành vận đơn chủ "KS33": Số nhận dạng vận đơn "KS34": Cờ báo quá cảnh/trung chuyển "KS35": Người gửi hàng "KS36": Người nhận hàng "KS37": Người được thông báo "KS38": Địa điểm nhận hàng "KS39": Cảng xếp hàng "KS310": Cảng xếp hàng gốc "KS311": Cảng dỡ hàng "KS312": Địa điểm giao hàng "KS313": Địa điểm đích "KS314": Ghi chú "KS315": Mô tả hàng hóa "KS316": Mã hàng hóa "KS317": Giấy phép "KS318": Mã nước xuất xứ "KS319": Số kiện hàng "KS320": Đơn vị tính số lượng kiện "KS321": Trọng lượng "KS322": Đơn vị tính trọng lượng "KS323": Trọng lượng tịnh "KS324": Đơn vị tính trọng lượng tịnh "KS325": Thể tích "KS326": Mã đơn vị thể tích "KS327": Cờ báo hàng hóa nguy hiểm "KS328": Số nhận biết thông tin hàng hóa nguy hiểm "KS329": Loại hàng hóa "KS330": Nhóm phụ số "KS331": Điểm bốc cháy "KS332": Ô nhiễm biển</p>	X	X

		<p>“KS333”: Vị trí xếp hàng</p> <p>“KS334”: Thông tin bổ sung</p> <p>“KS335”: Số hiệu container</p> <p>“KS336”: Số seal của container</p> <p>“KS337”: Trạng thái container là rỗng hay có hàng</p> <p>“KS338”: Kích thước và loại container</p> <p>“KS339”: Chủ sở hữu container</p> <p>“KS340”: Phương thức giao hàng</p> <p>“KS341”: Cách thức gửi hàng</p> <p>* Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung</p>		
52	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chỉ tiêu “Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung”. Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung		
53	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	
54	Chứng từ đính kèm (Attached documents)	Trường hợp khai sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu “người gửi hàng” và hoặc “người nhận hàng” và hoặc “mô tả hàng hóa” và hoặc “số kiện hàng” và hoặc “trọng lượng” thì đính kèm bản chụp các chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung là vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (hợp đồng/thỏa thuận với người gửi hàng)	X	
55	Lý do khai hủy thông tin bản khai hàng hóa (Reasons for canceling the cargo manifest information)	<p>Trường hợp chọn mã “9” tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau:</p> <p>“KH31” Hủy do phương tiện không nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo kế hoạch</p> <p>“KH32”: Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)</p>	X	X

4. Vận đơn thứ cấp (House bill of lading declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin chung về vận đơn thứ cấp (House B/L information)			
1	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo	X	

	<i>declaration information)</i>	<i>bản khai chung</i>		
2	<i>Phân loại xử lý (Processing type)</i>	Nhập mã "10" để thực hiện mục đích khai báo: Khai thông tin vận đơn thứ cấp	X	X
3	Mã hãng vận chuyển (Scac code/carrier code)	Nhập thông tin về hãng vận chuyển (người phát hành vận đơn) như sau: (1) Nhập mã hãng vận chuyển (tham khảo bảng "Mã hãng vận chuyển" tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên hãng vận chuyển - người phát hành vận đơn dựa theo mã hãng vận chuyển * Lưu ý: Mã hãng vận chuyển (người phát hành vận đơn) nếu chưa được đăng ký trên hệ thống thì người khai hải quan cập nhập thông tin (bao gồm tên, số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax nếu có) tại mục đăng ký "mã hãng vận chuyển/người phát hành vận đơn" trên Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan (trang www.customs.gov.vn)	X	X
4	Số nhận dạng vận đơn chủ (Master B/L identifier number)	Người khai nhập số nhận dạng vận đơn chủ gồm 16 ký tự theo cấu trúc AAAABBBBBBBBBBBB, trong đó (1) AAAA: là mã hãng vận chuyển (người phát hành vận đơn chủ) gồm 4 ký tự (2) BBBBBBBBBBBB: là số quản lý hàng hóa gồm 12 ký tự chi bao gồm số và/hoặc chữ do hãng vận chuyển lập và đảm bảo tính duy nhất (trong thời gian 01 năm kể từ ngày khai báo, người khai không sử dụng lại số này) * Lưu ý: người khai cung cấp số nhận dạng vận đơn chủ cho các bên có liên quan (đại lý hãng tàu/công ty giao nhận) để khai báo vận đơn thứ cấp	X	
5	Số vận đơn thứ cấp (House bill number)	Nhập đầy đủ, chính xác số vận đơn thứ cấp (House B/L No) * Lưu ý: Số vận đơn chi bao gồm phần chữ và hoặc phần số phải được viết liền	X	
6	Số nhận dạng vận đơn thứ cấp (House B/L identifier number)	Người khai nhập số nhận dạng vận đơn thứ cấp gồm 16 ký tự theo cấu trúc "CCCCDDDDDDDDDDDD", trong đó (1) CCCC: là mã người phát hành vận đơn thứ cấp (đại lý hãng tàu/công ty giao nhận) gồm 4 ký tự (2) DDDDDDDDDDDDD: là số quản lý hàng hóa gồm 12 ký tự (chi bao gồm số và/hoặc chữ) do người phát hành vận đơn	X	

		<i>thứ cấp lập và cung cấp cho người khai hải quan để khai báo và làm thủ tục hải quan</i>		
7	Cờ báo quá cảnh/trung chuyển (Transit/Transshipment)	<i>Trường hợp hàng hóa dỡ tại Việt Nam để tiếp tục vận chuyển ra nước ngoài thì người khai nhập mã "C" (cờ báo loại hình quá cảnh hoặc trung chuyển)</i>		X
8	Ngày phát hành vận đơn thứ cấp	<i>Nhập theo ngày phát hành vận đơn chủ với định dạng ngày/tháng/năm (nếu có)</i>		
9	Người gửi hàng (Shipper/Consignor)	<i>(1) Trường hợp tàu rời cảng Việt Nam thì nhập mã số thuế của người gửi hàng tại Việt Nam; (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (mã nước/vùng lãnh thổ, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người gửi hàng tại Việt Nam dựa theo mã số thuế đã nhập Trường hợp mã số thuế của người gửi hàng tại Việt Nam chưa được đăng ký trên hệ thống hoặc người gửi hàng ở nước ngoài thì người khai hải quan cập nhật thông tin về mã số thuế (nếu có), tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống</i>	X	X
10	Người nhận hàng (Consignee)	<i>(1) Trường hợp tàu nhập cảnh (bao gồm tàu quá cảnh đến cảng Việt Nam) tại chi tiêu mã cờ báo hàng hóa thì nhập mã số thuế của người nhận hàng tại Việt Nam (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (mã nước/vùng lãnh thổ, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người nhận hàng tại Việt Nam dựa theo mã số thuế đã nhập Trường hợp mã số thuế của người nhận hàng tại Việt Nam chưa được đăng ký trên hệ thống hoặc người nhận hàng ở nước ngoài thì người khai hải quan cập nhật thông tin về mã số thuế (nếu có), tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người nhận hàng lên hệ thống</i>	X	X
11	Người được thông báo (Notify party)	<i>(1) Nhập mã số thuế của người được thông báo tại Việt Nam (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (mã nước, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người</i>	X	X

		<p>được thông báo tại Việt Nam dựa theo mã số thuế đã nhập</p> <p>Trường hợp mã số thuế của người được thông báo tại Việt Nam chưa được đăng ký trên hệ thống hoặc người được thông báo ở nước ngoài thì người khai hải quan cập nhật thông tin về mã số thuế (nếu có), tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người được thông báo lên hệ thống</p>		
12	Địa điểm nhận hàng (Place of receipt)	<p>(1) Nhập mã địa điểm nhận hàng theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm nhận hàng dựa theo mã địa điểm tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên địa điểm trên hệ thống hoặc nếu địa điểm chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước (2 ký tự)+ZZZ" và cập nhật thông tin địa chỉ nơi nhận hàng lên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước" tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>		X
13	Cảng xếp hàng (Port of loading)	<p>(1) Nhập mã cảng nơi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển quốc tế nhập cảnh vào Việt Nam hoặc xuất cảnh ra khỏi Việt Nam theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng xếp hàng dựa theo mã cảng tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước (2 ký tự)+ZZZ" và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước" tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X	X
14	Cảng xếp hàng gốc (Port of Origin code)	<p>(1) Trường hợp có chuyển tải container (container sau khi xếp hàng tại cảng gốc được tiếp tục dỡ tại cảng trung chuyển trước khi xếp lên phương tiện vận chuyển quốc tế nhập cảnh vào Việt Nam), nhập</p>		X

<p>X</p>	<p>(1) Nhập mã địa điểm giao hàng theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn) (2) Hệ thống hồ sơ xuất ra tên địa điểm giao hàng dựa theo mã địa điểm tương ứng Trường hợp không có mã trong bảng mã</p>	<p>Địa điểm giao hàng (Place of delivery)</p>	<p>16</p>
<p>X</p>	<p>(1) Nhập mã cảng nơi dỡ hàng từ phương tiện vận chuyển quốc tế theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn) (2) Hệ thống hồ sơ xuất ra tên cảng dỡ hàng dựa theo mã cảng tương ứng Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước (2 ký tự)+ZZZ" và cấp nhất thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước" tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn) * Lưu ý: Dỡ với hàng hóa dỡ từ tàu nhập cảnh vào Việt Nam, để đảm bảo doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định, người khai hải quan (hãng tàu/dại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) phải khai báo đầy đủ, chính xác mã, tên cảng nơi dỡ hàng thực tế theo hướng dẫn nêu trên</p>	<p>Cảng dỡ hàng (Port of discharge/unload)</p>	<p>15</p>
<p>X</p>	<p>mã cảng xếp hàng gốc theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn) (2) Hệ thống hồ sơ xuất ra tên cảng xếp hàng dựa theo mã cảng tương ứng Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước (2 ký tự)+ZZZ" và cấp nhất thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước" tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>		

		UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên địa điểm trên hệ thống hoặc nếu địa điểm chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin địa chỉ nơi giao hàng lên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		
17	Địa điểm đích (Final destination)	(1) Nhập mã địa điểm đích đến của hàng hóa theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn) (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm đích đến của hàng hóa dựa theo mã địa điểm tương ứng <i>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên địa điểm trên hệ thống hoặc nếu địa điểm chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin địa chỉ nơi giao hàng lên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</i>		X
18	Ghi chú (Remarks)	Nhập thông tin ghi chép khác (nếu có)		
B Thông tin chi tiết về hàng hóa (Detailed information about cargo manifest)				
19	Mô tả hàng hóa (Description of goods)	(1) Nhập tên hàng theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (2) Nhập thông tin nhãn hiệu (model), quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo chứng từ vận tải hoặc tài liệu khác liên quan đến hàng hóa (nếu có) <i>* Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh và không khai chung chung, không rõ ràng như khai báo là “hàng tổng hợp” “hàng bách hóa”, “hàng may mặc”, “hàng điện tử”, “phụ kiện/phụ tùng” hoặc “hàng hóa các loại”</i>		X
20	Mã hàng hóa (HS code)	Nhập mã số HS của từng mặt hàng theo tên hàng tương ứng ở mức độ 06 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Riêng hàng hóa nhập khẩu, chuyển tải, quá cảnh là phế liệu thì phải khai mã số HS của hàng hóa ở mức độ 08 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu,	X	X

		<i>nhập khẩu Việt Nam</i>		
21	Giấy phép (License)	<p>(1) Nhập số của giấy phép (nếu có).</p> <p>(2) Nhập ngày, tháng, năm cấp của giấy phép (nếu có)</p> <p>(3) Nhập tên hoặc mã định danh điện tử của Bộ, ngành cấp phép đối với hàng hóa phải có giấy phép (nếu có). Trường hợp nhập theo mã định danh điện tử thì Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên của Bộ, ngành dựa theo mã định danh tương ứng</p> <p>* Lưu ý: trường hợp hàng hóa là phế liệu thì người khai bắt buộc phải khai thông tin giấy phép (giấy xác nhận nhập khẩu phế liệu) trước khi phương tiện vận tải được hoàn thành thủ tục nhập cảnh</p>		
22	Mã nước xuất xứ (Country of origin code)	Nhập thông tin về mã nước xuất xứ của hàng hóa gồm 2 ký tự theo bảng mã UN/LOCODE nếu có (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		X
23	Số kiện hàng (Number of packages)	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn...)	X	
24	Đơn vị tính số lượng kiện (Number of packages unit code)	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS: thùng, BX: hộp, PACKET: gói...(tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan)	X	X
25	Trọng lượng (Gross weight)	Nhập tổng trọng lượng của hàng hóa	X	
26	Đơn vị tính trọng lượng (Weight unit code)	Lựa chọn một trong các đơn vị tính của trọng lượng theo danh mục thiết lập sẵn trên hệ thống (tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan), ví dụ như: KGM (Kilogram); TNE (Tấn); LBR (Pao)	X	X
		* Lưu ý: Nếu đơn vị tính trọng lượng của hàng hóa không có trong bảng "Mã đơn		

		<i>vị tính” thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng “Mã đơn vị tính” để khai báo</i>		
27	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập trọng lượng tịnh của hàng hóa * Lưu ý: Trọng lượng cho phép khai báo tối đa là 10 chữ số (trong đó phần nguyên dương tối đa là 7 chữ số và phần thập phân tối đa là 3 chữ số). Nếu phần nguyên dương có 7 chữ số thì mã đơn vị trọng lượng phải là “KGM” hoặc đã được quy đổi là “KGM”		
28	Đơn vị tính trọng lượng tịnh (Net weight unit code)	Lựa chọn một trong các đơn vị tính của trọng lượng theo danh mục thiết lập sẵn trên hệ thống (tham khảo “Mã đơn vị tính” trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan), ví dụ như: KGM (Kilogram); TNE (Tấn); LBR (Pao) * Lưu ý: Nếu đơn vị tính trọng lượng của hàng hóa không có trong bảng “Mã đơn vị tính” thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng “Mã đơn vị tính” để khai báo		X
29	Thể tích (Volume)	Nhập thể tích của hàng hóa * Lưu ý: Thể tích khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên dương và 3 chữ số thập phân		
30	Mã đơn vị thể tích (Volume unit code)	Lựa chọn một trong các đơn vị tính của trọng lượng theo danh mục thiết lập sẵn trên hệ thống (tham khảo “Mã đơn vị tính” trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan), ví dụ như: MTQ (Mét khối); FTQ (Phút khối) * Lưu ý: Nếu đơn vị tính thể tích của hàng hóa không có trong bảng “Mã đơn vị tính” thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng “Mã đơn vị tính” để khai báo		
C Thông tin hàng hóa nguy hiểm (nếu có)				
31	Cờ báo hàng hóa nguy hiểm	Trường hợp hàng hóa vận chuyển thuộc Danh mục hàng hóa nguy hiểm, người khai hải quan chọn mã D tại tiêu chí “Cờ báo hàng hóa nguy hiểm” và khai báo các chi tiêu thông tin có liên quan	X	
32	Số nhận biết thông tin hàng hóa nguy hiểm (united nations identification number)	Nhập số nhận biết hàng hóa nguy hiểm (UN No.) theo số hiệu UN ban hành kèm danh mục hàng hóa nguy hiểm	X	X
33	Loại hàng hóa (Class)	Nhập loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm theo loại ban hành kèm danh mục hàng hóa	X	X

		nguy hiểm																
34	Nhóm phụ số (Subsidiary risk (s))	Nhập thông tin nhóm phụ số của hàng hóa																
35	Điểm bốc cháy (Flash point - In oC, c.c.)	Nhập thông tin điểm bốc cháy của hàng hóa																
36	Ô nhiễm biển (Marine pollutant)	Nhập thông tin ô nhiễm biển																
37	Vị trí xếp hàng (Ems)	Nhập thông tin vị trí xếp hàng trên tàu	X															
38	Thông tin bổ sung (Additional information)	Nhập thông tin bổ sung (nếu có)																
39	Ghi chú (Remarks)	<i>Nhập thông tin ghi chép khác (nếu có)</i>																
D Thông tin về container (Container information)																		
40	Số hiệu container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phân chữ (tiếp đầu ngữ) và phân số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập kí tự đặc biệt như: .,-)^(=!""%&*; ◇@& ?:+'''~...	X															
41	Số seal của container (Container seal number)	(1) Nhập đầy đủ, chính xác số niêm phong (số seal) <i>tương ứng với mỗi container</i> (2) Trường hợp container không gắn seal, thì người khai để trống thông tin mục này <i>* Lưu ý: Cho phép người khai nhập các số seal khác nhau thuộc cùng một container</i>	X															
42	<i>Trạng thái container là rỗng hay có hàng (Empty/Full container indication)</i>	(1) Trường hợp container có hàng (Full container) thì người khai nhập mã FC (2) Trường hợp container rỗng nhưng là hàng hóa (Empty container) thì người khai nhập mã EC	X	X														
43	Kích thước và loại container (Container size and type)	Nhập thông tin kích thước và loại container theo hướng dẫn), ví dụ như sau: (1) Kích thước container Ký tự thứ nhất thể hiện chiều dài (length) của container theo mã tương ứng sau: <table border="1" style="margin-left: 20px;"> <thead> <tr> <th>Chiều dài container theo đơn vị tính feet (ft)</th> <th>Mã tương ứng (code)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>10'</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>20'</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>40'</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>45'</td> <td>L</td> </tr> <tr> <td>48'</td> <td>M</td> </tr> <tr> <td>Loại khác</td> <td>9</td> </tr> </tbody> </table> Ký tự thứ hai thể hiện chiều cao (height)	Chiều dài container theo đơn vị tính feet (ft)	Mã tương ứng (code)	10'	1	20'	2	40'	4	45'	L	48'	M	Loại khác	9	X	X
Chiều dài container theo đơn vị tính feet (ft)	Mã tương ứng (code)																	
10'	1																	
20'	2																	
40'	4																	
45'	L																	
48'	M																	
Loại khác	9																	

của container theo mã tương ứng sau:

Chiều cao container theo đơn vị tính feet-inch [ft][inch]"	Mã tương ứng (code)
8'	0
8'6"	2
9'	4
9'6"	5
>9'6"	6
4'3"	8
≤4' (Loại khác)	9

(2) Loại container

Ký tự thứ ba thể hiện tính chất hoặc mục đích chuyên chở loại hàng của container theo mã tương ứng sau:

Loại container (container format)	Mã tương ứng (code)
Container thông dụng chứa hàng khô (General purpose/Dry container)	G
Container lạnh/giữ nhiệt gắn liền (Thermal container, self-powered, mechanically refrigerated)	R
Container lạnh/giữ nhiệt tách rời (Thermal container: Refrigerated and/or heated with removable equipment located internally)	H
Container chuyên chở hàng xá không đóng bao (Dry bulk cargo/Airtight container)	B
Container mở phía trên trần (Open-top container)	U
Container chỉ có mặt đế và các trụ (Platform container)	P
Container chuyên chở hàng hóa đặc biệt như ô tô, động vật sống (Named cargo, ex: Automotive carrier, Live fish)	S

		<p><i>Container dạng bồn chứa khí hoặc chất lỏng nén (Pressurized tank/Liquid tank)</i></p> <p style="text-align: center;">K</p>		
		<p><i>Container dạng bồn tăng áp hoặc không tăng áp (Pressurized and non-pressurized tank container - dry)</i></p> <p style="text-align: center;">N</p>		
		<p><i>Container thông dụng có hệ thống thông gió (General purpose container with ventilation)</i></p> <p style="text-align: center;">V</p>		
		<p><i>* Lưu ý: Tham khảo mã kích thước và loại container theo địa chỉ website www://www.bic-code.org/size-and-type-code của Văn phòng container quốc tế (Beureau of international container – BIC)</i></p>		
44	Chủ sở hữu container (Container owned)	<p>(1) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của hãng vận chuyển (COC - Carrier Owned Container) thì nhập thông tin là “COC”</p> <p>(2) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của chủ hàng (SOC - Shipper Owned Container) thì người khai để trống thông tin mục này.</p>	X	X
45	Phương thức giao hàng (Delivery type)	<p><i>Nhập một trong các mã hình thức giao hàng thực tế theo bảng mã tương ứng như sau:</i></p> <p>“CY/CY”: <i>Giao hàng tại bãi (Delivery on CY)</i></p> <p>“CFS/CFS”: <i>Giao hàng tại địa điểm thu gom hàng lẻ (Delivery on CFS)</i></p> <p>“CY/CFS”: <i>Giao hàng tại bãi và địa điểm thu gom hàng lẻ (Delivery on CY and CFS)</i></p> <p>“OT”: <i>Khác với các loại nêu trên (Other than above)</i></p>	X	X
46	Cách thức gửi hàng (Shipping method)	<p><i>Nhập một trong các mã cách thức gửi hàng như sau:</i></p> <p>“FCL/FCL”: <i>Hàng hóa đóng nguyên container của 01 chủ hàng gửi cho 01 người nhận hàng</i></p> <p>“LCL/LCL”: <i>Hàng hóa đóng chung container của nhiều chủ hàng cho nhiều người mua</i></p> <p>“FCL/LCL”: <i>Hàng hóa được gửi từ 01 chủ hàng cho nhiều người nhận hàng</i></p>	X	

		"LCL/FCL": Hàng hóa được gửi từ nhiều chủ hàng cho một người nhận hàng "OT" Khác với các loại nêu trên (Other than above)		
47	Ghi chú (Remarks)	Nhập thông tin ghi chép khác (nếu có)		
D	Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin vận đơn thứ cấp (Amendment, addition or cancellation of house declaration information)			
48	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: "11": Sửa đổi, bổ sung bản khai hàng hóa "12": Hủy bản khai hàng hóa Trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin bản khai hàng hóa thì người thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy phải là người đã khai thông tin bản khai hàng hóa trước đó hoặc người được ủy quyền (cấp quyền khai báo)	X	X
49	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
50	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung	X	X
51	Số nhận dạng vận đơn thứ cấp (House B/L identifier number)	Người khai nhập đầy đủ, chính xác số nhận dạng vận đơn thứ cấp đã khai báo trước đó		
52	Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	Trường hợp chọn mã "11" tại chỉ tiêu phân loại xử lý và thuộc trường hợp khai sửa đổi thông tin vận đơn đã khai báo, người khai hải quan nhập mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung như sau: "KS41": Số vận đơn thứ cấp "KS42": Ngày phát hành vận đơn thứ cấp "KS43": Số nhận dạng vận đơn "KS44": Cờ báo quá cảnh/trung chuyển "KS45": Số vận đơn thứ cấp "KS46": Ngày phát hành vận đơn thứ cấp "KS47": Người gửi hàng "KS48": Người nhận hàng "KS49": Người được thông báo	X	X

		<p> “KS410”: Địa điểm nhận hàng “KS411”: Cảng xếp hàng “KS412”: Cảng xếp hàng gốc “KS413”: Cảng dỡ hàng “KS414”: Địa điểm giao hàng “KS415”: Địa điểm đích “KS416”: Ghi chú “KS417”: Mô tả hàng hóa “KS418”: Mã hàng hóa “KS419”: Giấy phép “KS420”: Mã nước xuất xứ “KS421”: Số kiện hàng “KS422”: Đơn vị tính số lượng kiện “KS423”: Trọng lượng “KS424”: Đơn vị tính trọng lượng “KS425”: Trọng lượng tịnh “KS426”: Đơn vị tính trọng lượng tịnh “KS427”: Thể tích “KS428”: Mã đơn vị thể tích “KS429”: Cờ báo hàng hóa nguy hiểm “KS430”: Số nhận biết thông tin hàng hóa nguy hiểm “KS431”: Loại hàng hóa “KS432”: Nhóm phụ số “KS433”: Điểm bốc cháy “KS434”: Ô nhiễm biển “KS435”: Vị trí xếp hàng “KS436”: Thông tin bổ sung “KS437”: Số hiệu container “KS438”: Số seal của container “KS439”: Trạng thái container là rỗng hay có hàng “KS440”: Kích thước và loại container “KS441”: Chủ sở hữu container “KS442”: Phương thức giao hàng “KS443”: Cách thức gửi hàng * Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung </p>		
53	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chỉ tiêu “Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung”. Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã		

		<i>khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung</i>		
54	<i>Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)</i>	<i>Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung</i>	X	
55	<i>Chứng từ đính kèm (Attached documents)</i>	<i>Trường hợp khai sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu “người gửi hàng” và hoặc “người nhận hàng” và hoặc “mô tả hàng hóa” và hoặc “số kiện hàng” và hoặc “trọng lượng” thì đính kèm bản chụp các chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung là vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (hợp đồng/thỏa thuận với người gửi hàng)</i>	X	
56	<i>Lý do khai hủy thông tin bản khai hàng hóa (Reasons for canceling the cargo manifest information)</i>	<i>Trường hợp chọn mã “12” tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau: “KH41” Hủy do phương tiện không nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo kế hoạch “KH42”: Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)</i>	X	X

5. Danh sách thuyền viên (Crew list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin chung về tàu biển (Vessel basic)			
1	<i>Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)</i>	<i>Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung * Lưu ý: Hệ thống hỗ trợ hiển thị thông tin liên quan về tàu biển đã được đăng ký hoặc khai báo trước đó gồm: Tên và loại tàu, hình thức tàu (đến/rời), số IMO, hồ hiệu, số chuyến đi, quốc tịch, tên thuyền trưởng, cảng đến/rời, cảng rời cuối cùng/cảng đích, thời gian đến/rời cảng</i>	X	
2	<i>Phân loại xử lý (Processing type)</i>	<i>Nhập mã “13” để thực hiện mục đích khai báo: Khai danh sách thuyền viên</i>	X	X
B	Thông tin thuyền viên, bao gồm cả thuyền trưởng (Crew information, including the captain)			
3	<i>Họ và tên (Family name, given name)</i>	<i>Nhập theo họ và tên thuyền viên ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu</i>	X	
4	<i>Chức danh (Rank of rating)</i>	<i>Nhập chức danh thuyền viên (thuyền trưởng, đại phó, thợ máy, thủy thủ...)</i>	X	X
5	<i>Quốc tịch (Nationality)</i>	<i>Nhập theo quốc tịch của thuyền viên ghi</i>	X	X

		trên hộ chiếu		
6	Ngày sinh (Date of birth)	Nhập ngày, tháng, năm sinh của thuyền viên ghi trên hộ chiếu	X	
7	Nơi sinh (Place of birth)	Nhập theo nơi sinh của thuyền viên ghi trên hộ chiếu		
8	Số giấy tờ nhận dạng - Hộ chiếu của thuyền viên (Nature and No. of identity document - Seaman's passport)	Nhập chính xác, đầy đủ số số hộ chiếu của thuyền viên	X	
9	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu (Phổ thông, ngoại giao...)	X	X
C Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin thuyền viên (Amendment, addition or cancellation of crew information)				
10	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: "14": Sửa đổi, bổ sung danh sách thuyền viên "15": Hủy danh sách thuyền viên * Lưu ý: Trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin thuyền viên thì người thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy phải là người đã khai thông tin thuyền viên trước đó hoặc người được ủy quyền (cấp quyền khai báo)	X	X
11	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung	X	X
12	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
13	Mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	Trường hợp chọn mã "14" tại chi tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung như sau: "KS51": Họ và tên "KS52": Chức danh "KS53": Quốc tịch "KS54": Ngày sinh "KS55": Nơi sinh "KS56": Số giấy tờ nhận dạng "KS57": Loại hộ chiếu * Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc	X	X

		chọn đồng thời nhiều mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung		
14	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chỉ tiêu "Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung". Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung		
15	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	
16	Lý do khai hủy thông tin thuyền viên (Reason for cancellation of crew information)	Trường hợp chọn mã "15" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau: "KH51": Hủy do phương tiện không nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo kế hoạch "KH54": Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)	X	X

6. Danh sách hành khách (Passenger list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin chung về tàu biển (Vessel basic)			
1	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung * Lưu ý: Hệ thống hỗ trợ hiển thị thông tin liên quan về tàu biển đã được đăng ký hoặc khai báo trước đó gồm: Tên và loại tàu, hình thức tàu (đến/rời), số IMO, hồ hiệu, số chuyến đi, quốc tịch, tên thuyền trưởng, cảng đến/rời, cảng rời cuối cùng/cảng đích, thời gian đến/rời cảng	X	
2	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập mã "16" để thực hiện mục đích khai báo: Khai danh sách hành khách	X	X
B	Thông tin hành khách - chỉ áp dụng với tàu có chở hành khách (Passenger information - only applicable to ships carrying passengers)			
3	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
4	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch của hành khách ghi trên hộ chiếu	X	X

5	Ngày sinh (Date of birth)	Nhập theo ngày sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng DD/MM/YYYY	X	
6	Nơi sinh (Place of birth)	Nhập theo nơi sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu		
7	Giới tính (Gender)	Nhập theo giới tính của hành khách ghi trên hộ chiếu		
8	Số hộ chiếu (Serial number of identity or travel document)	Nhập số hộ chiếu của hành khách	X	
9	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu (Phổ thông, ngoại giao...) của hành khách	X	X
10	Cảng lên tàu (Port of embarkation)	Nhập mã cảng theo bảng mã UN LOCODE Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng lên tàu không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”	X	X
11	Cảng rời tàu (Port of disembarkation)	Nhập mã cảng theo bảng mã UN LOCODE (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng rời tàu (tại nước ngoài) không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”	X	X
12	Hành khách quá cảnh hay không (Transit passenger or not)	Nhập một trong 2 trường hợp (1) Không quá cảnh (2) Có quá cảnh	X	X
C Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin hành khách (Amendment, addition or cancellation of passenger information)				
13	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: “17”: Sửa đổi, bổ sung danh sách hành khách “18”: Hủy danh sách hành khách * Lưu ý: Trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin thuyền viên thì người	X	X

		thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy phải là người đã khai thông tin thuyền viên trước đó hoặc người được ủy quyền (cấp quyền khai báo)		
14	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cập sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung	X	X
15	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
16	Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	Trường hợp chọn mã "17" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung như sau: "KS60": Họ và tên "KS61": Quốc tịch "KS62": Ngày sinh "KS63": Nơi sinh "KS64": Giới tính (Gender) "KS65": Số hộ chiếu "KS66": Loại hộ chiếu "KS67": Cảng lên tàu "KS68": Cảng rời tàu "KS69": Hành khách quá cảnh hay không * Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung	X	X
17	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chỉ tiêu "Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung". Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung		
18	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	
19	Lý do khai hủy thông tin hành khách (Reasons for cancellation of passenger information)	Trường hợp chọn mã "17" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau: "KH61": Hủy do phương tiện không nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo kế hoạch	X	X

		"KH62": Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)		
--	--	---	--	--

7. Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (Passenger's luggage, Crew's luggage declaration)

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin chung về tàu biển (Vessel basic)			
1	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung * Lưu ý: Hệ thống hỗ trợ hiển thị thông tin liên quan về tàu biển đã được đăng ký hoặc khai báo trước đó gồm: Tên và loại tàu, hình thức tàu (đến/rời), số IMO, hồ hiệu, số chuyến đi, quốc tịch, tên thuyền trưởng, cảng đến/rời, cảng rời cuối cùng/cảng đích, thời gian đến/rời cảng	X	
2	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập mã "19" để thực hiện mục đích khai báo: Khai bản khai hành lý thuyền viên, hành khách	X	X
B	Thông tin hành lý thuyền viên, hành khách nếu có (Information on luggage of crew and passengers - if any)			
3	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
4	Chức danh (Rank or rating)	Nhập chức danh thuyền viên (thuyền trưởng, đại phó, thợ máy, thủy thủ....)	X	X
5	Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions)	Nhập theo tên hàng, số lượng, đơn vị tính số lượng, trọng lượng, đơn vị tính trọng lượng của hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (nếu có)		
C	Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin hành lý thuyền viên, hành khách (Amendment, addition or cancellation of crew and passenger baggage information)			
6	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: "20": Sửa đổi, bổ sung bản khai hành lý thuyền viên, hành khách "21": Hủy bản khai hành lý thuyền viên, hành khách	X	X
7	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung	X	X

8	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
9	Mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	Trường hợp chọn mã "20" tại chi tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung như sau: "KS71": Họ và tên "KS72": Chức danh "KS73": Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế * Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung	X	X
10	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chi tiêu "Mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung". Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung		
11	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	
12	Lý do khai hủy thông tin hành khách (Reasons for cancellation of passenger information)	Trường hợp chọn mã "21" tại chi tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau: "KH71": Hủy do phương tiện không nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo kế hoạch "KH72": Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)	X	X

8. Bản khai container rỗng

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin chung về container rỗng			
1	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung * Lưu ý: Hệ thống hỗ trợ hiển thị thông	X	

		tin liên quan về tàu biển đã được đăng ký hoặc khai báo trước đó gồm: Tên và loại tàu, hình thức tàu (đến/rời), số IMO, hô hiệu, số chuyến đi, quốc tịch, tên thuyền trưởng, cảng đến/rời, cảng rời cuối cùng/cảng đích, thời gian đến/rời cảng																																
2	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập mã "22" để thực hiện mục đích khai báo thông tin về container rỗng	X	X																														
3	Số hiệu container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phân chữ (tiếp đầu ngữ) và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập kí tự đặc biệt như: ., -)^(=!""%&*; <>@& ?:+'`~...`	X																															
4	Kích thước và loại container (Container size and type)	<p>Nhập thông tin kích thước và loại container theo hướng dẫn), ví dụ như sau:</p> <p>(1) Kích thước container</p> <p>Ký tự thứ nhất thể hiện chiều dài (length) của container theo mã tương ứng sau:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Chiều dài container theo đơn vị tính feet (ft)</th> <th>Mã tương ứng (code)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>10'</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>20'</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>40'</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>45'</td> <td>L</td> </tr> <tr> <td>48'</td> <td>M</td> </tr> <tr> <td>Loại khác</td> <td>9</td> </tr> </tbody> </table> <p>Ký tự thứ hai thể hiện chiều cao (hight) của container theo mã tương ứng sau:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Chiều cao container theo đơn vị tính feet-inch [ft]'[inch]"</th> <th>Mã tương ứng (code)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>8'</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>8'6"</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>9'</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>9'6"</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>>9'6"</td> <td>6</td> </tr> <tr> <td>4'3"</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>≤4' (Loại khác)</td> <td>9</td> </tr> </tbody> </table> <p>(2) Loại container</p> <p>Ký tự thứ ba thể hiện tính chất hoặc mục đích chuyên chở loại hàng của container theo mã tương ứng sau:</p>	Chiều dài container theo đơn vị tính feet (ft)	Mã tương ứng (code)	10'	1	20'	2	40'	4	45'	L	48'	M	Loại khác	9	Chiều cao container theo đơn vị tính feet-inch [ft]'[inch]"	Mã tương ứng (code)	8'	0	8'6"	2	9'	4	9'6"	5	>9'6"	6	4'3"	8	≤4' (Loại khác)	9	X	X
Chiều dài container theo đơn vị tính feet (ft)	Mã tương ứng (code)																																	
10'	1																																	
20'	2																																	
40'	4																																	
45'	L																																	
48'	M																																	
Loại khác	9																																	
Chiều cao container theo đơn vị tính feet-inch [ft]'[inch]"	Mã tương ứng (code)																																	
8'	0																																	
8'6"	2																																	
9'	4																																	
9'6"	5																																	
>9'6"	6																																	
4'3"	8																																	
≤4' (Loại khác)	9																																	

<i>Loại container (container format)</i>	<i>Mã tương ứng (code)</i>
<i>Container thông dụng chứa hàng khô (General purpose/Dry container)</i>	G
<i>Container lạnh/giữ nhiệt gắn liền (Thermal container, self-powered, mechanically refrigerated)</i>	R
<i>Container lạnh/giữ nhiệt tách rời (Thermal container: Refrigerated and/or heated with removable equipment located internally)</i>	H
<i>Container chuyên chở hàng xá không đóng bao (Dry bulk cargo/Airtight container)</i>	B
<i>Container mở phía trên trần (Open-top container)</i>	U
<i>Container chỉ có mặt đế và các trụ (Platform container)</i>	P
<i>Container chuyên chở hàng hóa đặc biệt như ô tô, động vật sống (Named cargo, ex: Automotive carrier, Live fish)</i>	S
<i>Container dạng bồn chứa khí hoặc chất lỏng nén (Pressurized tank/Liquid tank)</i>	K
<i>Container dạng bồn tăng áp hoặc không tăng áp (Pressurized and non- pressurized tank container - dry)</i>	N
<i>Container thông dụng có hệ thống thông gió (General purpose container with ventilation)</i>	V
<i>* Lưu ý: Tham khảo mã kích thước và loại container theo địa chỉ website www://www.bic-code.org/size-and-type- code của Văn phòng container quốc tế</i>	

		<i>(Beureau of international container – BIC)</i>		
5	Chủ sở hữu container (Container owned)	(1) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của hãng vận chuyên (COC - Carrier Owned Container) thì nhập thông tin là “COC” (2) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của chủ hàng (SOC - Shipper Owned Container) thì người khai để trống thông tin mục này.	X	X
6	Cảng dỡ (Port of discharge/unload)	(1) Nhập mã cảng nơi dỡ hàng từ phương tiện vận chuyển quốc tế theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn) (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng dỡ hàng dựa theo mã cảng tương ứng Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		
7	Ghi chú (Remarks)	Nhập thông tin ghi chép khác (nếu có)		
B Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin về bản khai container rỗng				
8	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: “23”: Sửa đổi, bổ sung bản khai container rỗng “24”: Hủy bản khai container rỗng Trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin bản khai container rỗng thì người thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy phải là người đã khai thông tin bản khai hàng hóa trước đó hoặc người được ủy quyền (cấp quyền khai báo)	X	X
9	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
10	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được	X	X

	(Receipt number of ship declaration information)	hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung		
11	Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	<p>Trường hợp chọn mã "23" tại chỉ tiêu phân loại xử lý và thuộc trường hợp khai sửa đổi thông tin vận đơn đã khai báo, người khai hải quan nhập mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung như sau:</p> <p>"KS81": Số hiệu container "KS82": Kích thước và loại container "KS83": Chủ sở hữu container "KS84": Cảng dỡ</p> <p>* Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung</p>		
12	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chỉ tiêu "Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung". Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung		
13	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	
14	Lý do khai hủy thông tin hành khách (Reasons for cancellation of passenger information)	<p>Trường hợp chọn mã "24" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau:</p> <p>"KH81": Hủy do phương tiện không nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo kế hoạch "KH82": Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)</p>	X	

9. Bản khai dự trữ của tàu (Ship's stores declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin chung về tàu biển (Vessel basic)			
I	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	<p>Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung</p> <p>* Lưu ý: Hệ thống hỗ trợ hiển thị thông tin liên quan về tàu biển đã được đăng ký hoặc khai báo trước đó gồm: Tên và loại tàu, hình thức tàu (đến/rời), số IMO, hồ hiệu, số chuyến đi, quốc tịch, tên thuyền</p>	X	

		<i>trường, cảng đến/rời, cảng rời cuối cùng/cảng đích, thời gian đến/rời cảng</i>		
2	<i>Phân loại xử lý (Processing type)</i>	<i>Nhập mã "25" để thực hiện mục đích khai báo: Khai báo khai dự trữ của tàu</i>	X	X
B Thông tin hàng hóa dự trữ trên tàu (Ship's stores)				
3	<i>Tên vật phẩm (Name of article)</i>	<i>Nhập tên vật phẩm dự trữ trên tàu</i>	X	
4	<i>Số lượng (Quantity)</i>	<i>Nhập số lượng/trọng lượng vật phẩm dự trữ trên tàu</i>	X	
5	<i>Đơn vị tính số lượng/trọng lượng (Kind of packages)</i>	<i>Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS (thùng), BX (hộp), PACKET (gói)... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan</i>	X	X
6	<i>Vị trí lưu giữ vật phẩm trên tàu (Location on board)</i>	<i>Nhập tên hoặc ký, mã hiệu vị trí lưu giữ vật phẩm trên tàu</i>	X	
7	<i>Sử dụng trên tàu (Official use)</i>	<i>Nhập mục đích sử dụng hàng hóa (hàng hóa chi dùng để sử dụng trên tàu)</i>	X	
C Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin hàng hóa dự trữ trên tàu (Amendment, addition or cancellation of Ship's stores)				
8	<i>Phân loại xử lý (Processing type)</i>	<i>Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: "26": Sửa đổi, bổ sung bản khai dự trữ của tàu "27": Hủy bản khai dự trữ của tàu</i>	X	X
9	<i>Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)</i>	<i>Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung</i>	X	X
10	<i>Người khai hải quan (Customs declarant)</i>	<i>(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập</i>	X	X
11	<i>Mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)</i>	<i>Trường hợp chọn mã "26" tại chi tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung như sau: "KS91": Tên vật phẩm "KS92": Số lượng "KS93": Đơn vị tính số lượng/trọng lượng "KS94": Vị trí lưu giữ vật phẩm trên tàu</i>	X	X

		* Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung		
12	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chỉ tiêu "Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung". Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung	X	
13	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	
14	Lý do khai hủy thông tin hành khách (Reasons for cancellation of passenger information)	Trường hợp chọn mã "27" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau: "KH91": Hủy do phương tiện không nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo kế hoạch "KH92": Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)	X	X

10. Thông tin lệnh giao hàng (Delivery order information)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin chung về tàu biển (Vessel basic)			
1	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung * Lưu ý: Hệ thống hỗ trợ hiển thị thông tin liên quan về tàu biển đã được đăng ký hoặc khai báo trước đó gồm: Tên và loại tàu, hình thức tàu (đến/rời), số IMO, hồ hiệu, số chuyến đi, quốc tịch, tên thuyền trưởng, cảng đến/rời, cảng rời cuối cùng/cảng đích, thời gian đến/rời cảng	X	
2	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập mã "28" để thực hiện mục đích khai báo: Khai thông tin lệnh giao hàng	X	X
B	Thông tin lệnh giao hàng (Delivery order information)			
3	Lệnh giao hàng (Delivery order)	(1) Nhập số lệnh giao hàng (2) Nhập thời gian phát lệnh giao hàng theo định dạng ngày/tháng/năm	X	
4	Người nhận lệnh (Delivery)	(1) Nhập mã số thuế của người nhận lệnh	X	

	order recipient)	<p>giao hàng tại Việt Nam</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người nhận hàng tại Việt Nam dựa theo mã số thuế đã nhập</p> <p>Trường hợp mã số thuế của người nhận lệnh giao hàng tại Việt Nam chưa được đăng ký trên hệ thống thì người khai hải quan cập nhật thông tin về mã số thuế, tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử của người nhận lệnh giao hàng lên hệ thống</p>		
5	Số vận đơn chủ (Master bill number)	<p>Nhập đầy đủ, chính xác số vận đơn chủ (Master B/L No)</p> <p>* Lưu ý: Số vận đơn chỉ bao gồm phần chữ và hoặc phần số phải được viết liền</p>	X	
6	Số vận đơn thứ cấp (House bill number)	<p>Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn thứ cấp (House B/L No) nếu có</p> <p>* Lưu ý: số vận đơn chỉ bao gồm phần chữ và hoặc phần số và phải được viết liền</p>		
7	Cảng xếp hàng (Port of loading)	<p>(1) Nhập mã cảng nơi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển quốc tế nhập cảnh vào Việt Nam hoặc xuất cảnh ra khỏi Việt Nam theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng xếp hàng dựa theo mã cảng tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước (2 ký tự)+ZZZ" và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước" tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X	X
8	Cảng dỡ hàng (Port of discharge/unload)	<p>(1) Nhập mã cảng nơi dỡ hàng tại Việt Nam từ phương tiện vận chuyển theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng dỡ hàng tại Việt Nam dựa theo mã cảng tương ứng</p>	X	X
9	Địa điểm giao hàng (Place	<p>(1) Nhập mã địa điểm giao hàng theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng</p>		X

	of delivery)	<p>mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm giao hàng dựa theo mã địa điểm tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên địa điểm trên hệ thống hoặc nếu địa điểm chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin địa chỉ nơi giao hàng lên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>		
10	Mô tả hàng hóa (Description of goods)	<p>(1) Nhập tên hàng ghi theo chứng từ vận tải</p> <p>(2) Nhập thông tin nhãn hiệu (model), quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo chứng từ vận tải hoặc tài liệu khác liên quan đến hàng hóa (nếu có)</p> <p>* Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh và không khai chung chung, không rõ ràng như khai báo là “hàng tổng hợp” “hàng bách hóa”, “hàng may mặc”, “hàng điện tử”, “phụ kiện/phụ tùng” hoặc “hàng hóa các loại”</p>		
11	Số kiện hàng (Number of packages)	<p>Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn...)</p> <p>* Lưu ý: Chỉ nhập số nguyên dương. Trường hợp hàng hóa không chia theo kiện hoặc không thể đếm được theo số lượng (hàng rời, hàng xá) thì nhập số “1”</p>		
12	Đơn vị tính số lượng kiện (Number of packages unit code)	<p>Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS: thùng, BX: hộp, PACKET: gói...(tham khảo “Mã đơn vị tính” trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan)</p>		X
13	Trọng lượng (Gross weight)	<p>Nhập tổng trọng lượng của hàng hóa</p> <p>* Lưu ý: Trọng lượng cho phép khai báo tối đa là 10 chữ số (trong đó phần nguyên dương tối đa là 7 chữ số và phần thập phân tối đa là 3 chữ số). Nếu phần nguyên dương có 7 chữ số thì mã đơn vị trọng lượng phải là “KGM” hoặc đã được quy đổi là “KGM”</p>		
14	Đơn vị tính trọng lượng	Lựa chọn một trong các đơn vị tính của		X

C	Thông tin về container (Container information)	
15	<p>(Weight unit code)</p> <p>trọng lượng theo danh mục thiết lập sản phẩm" trên hệ thống (tham khảo "Mã đơn vị" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan), ví dụ như: KGM (Kilogram); TNE (Tấn); LBR (Pao)</p> <p>* Lưu ý: Nếu đơn vị tính trong lượng của hàng hóa không có trong bảng "Mã đơn vị tính" thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng "Mã đơn vị tính" để khai báo</p>	<p>15</p> <p>Trọng lượng tịnh (Net weight)</p> <p>* Lưu ý: Trọng lượng cho phép khai báo tại đơn vị tính là 10 chữ số (trong đó phần nguyên dương là 7 chữ số và phần thập phân là 3 chữ số). Nếu phần nguyên dương có 7 chữ số thì mã đơn vị tính phải là "KGM" hoặc đã được quy đổi là "KGM"</p>
16	<p>(Net weight unit code)</p> <p>Đơn vị tính trong lượng tịnh</p> <p>Lựa chọn một trong các đơn vị tính của hàng hóa theo danh mục thiết lập sản phẩm" trên hệ thống (tham khảo "Mã đơn vị" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan), ví dụ như: KGM (Kilogram); TNE (Tấn); LBR (Pao)</p> <p>* Lưu ý: Nếu đơn vị tính trong lượng của hàng hóa không có trong bảng "Mã đơn vị tính" thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng "Mã đơn vị tính" để khai báo</p>	<p>16</p> <p>Đơn vị tính trong lượng tịnh (Net weight unit code)</p>
17	<p>Thể tích (Volume)</p> <p>Nhập thể tích của hàng hóa</p> <p>* Lưu ý: Thể tích khai báo tại đơn vị tính có 6 chữ số nguyên dương và 3 chữ số thập phân</p>	<p>17</p> <p>Thể tích (Volume)</p>
18	<p>Mã đơn vị thể tích (Volume unit code)</p> <p>Lựa chọn một trong các đơn vị tính của hàng hóa theo danh mục thiết lập sản phẩm" trên hệ thống (tham khảo "Mã đơn vị" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của cơ quan hải quan), ví dụ như: MTO (Mét khối); FTQ (Phút khối)</p> <p>* Lưu ý: Nếu đơn vị tính thể tích của hàng hóa không có trong bảng "Mã đơn vị tính" thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng "Mã đơn vị tính" để khai báo</p>	<p>18</p> <p>Mã đơn vị thể tích (Volume unit code)</p>
19	<p>Số hiệu container (Container number)</p> <p>Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cú pháp: khai báo bằng chữ in hoa, phần chữ</p>	

		(tiếp đầu ngữ) và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập kí tự đặc biệt như: .,-)^(=!"%&*;<>@& ?:+' '~...		
20	Số seal của container (Container seal number)	(1) Nhập đầy đủ, chính xác số niêm phong (số seal) ghi trên chứng từ vận tải (2) Trường hợp container không gắn seal, nhập "NO SEAL" * Lưu ý: Hàng hóa vận chuyển bằng container được gắn seal thuộc trường hợp bắt buộc nhập số seal khi khai báo	X	
D	Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin lệnh giao hàng (Amendment, addition or cancellation of delivery order information)			
21	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: "29": Sửa đổi, bổ sung thông tin lệnh giao hàng "30": Hủy thông tin lệnh giao hàng	X	X
22	Số tiếp nhận hồ sơ tàu biển (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu biển đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung	X	X
23	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
24	Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	Trường hợp chọn mã "29" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung như sau: "KS101": Lệnh giao hàng "KS102": Người nhận lệnh "KS103": Số vận đơn chủ "KS104": Số vận đơn thứ cấp "KS105": Cảng xếp hàng "KS106": Cảng dỡ hàng "KS107": Địa điểm giao hàng "KS108": Mô tả hàng hóa "KS109": Số kiện hàng "KS1011": Đơn vị tính số lượng kiện "KS1012": Trọng lượng "KS1013": Đơn vị tính trọng lượng "KS1014": Trọng lượng tịnh	X	X

		<p>“KS1015”: Đơn vị tính trọng lượng tịnh</p> <p>“KS1016”: Thể tích</p> <p>“KS1017”: Mã đơn vị thể tích</p> <p>“KS1018”: Số hiệu container</p> <p>“KS1019”: Số seal của container</p> <p>* Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung</p>		
25	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chi tiêu “Mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung”. Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung	X	
26	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	
27	Lý do khai hủy thông tin lệnh giao hàng (Reasons for cancellation of delivery order information)	<p>Trường hợp chọn mã “30” tại chi tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau:</p> <p>“KH101”: Hủy do phương tiện không nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo kế hoạch</p> <p>“KH102”: Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)</p>	X	X

CỤC HẢI QUAN...
CHI CỤC HẢI QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../PC-CCHQ

PHIẾU CHUYỂN HỒ SƠ TÀU CHUYỂN CẢNG

1. Thông tin tàu và cửa khẩu xuất/nhập

- 1.1. Số thông báo tiếp nhận hồ sơ:
- 1.2. Ngày tiếp nhận:/...../....., giờ....
- 1.3. Quốc tịch tàu:
- 1.4. Tàu nhập cảnh tại cảng: hồi... giờ... phút, ngày/...../.....
- 1.5. Tàu rời cảng:..... hồi... giờ.... phút, ngày/...../.....

2. Thành phần hồ sơ tàu chuyển cảng

- 2.1. Bản khai chung
- 2.2. Bản khai hàng hóa (phần hàng sẽ dỡ xuống cảng đến)
- 2.3. Bản khai hàng hóa nguy hiểm
- 2.4. Bản khai dự trữ của tàu
- 2.5. Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách
- 2.6. Danh sách thuyền viên, hành khách (nếu có)

3. Thông tin hàng hóa vận chuyển trên tàu:

- 3.1. Tình trạng hàng hóa (hàng container/hàng rời/hàng lỏng):
.....
.....
- 3.2. Số lượng hàng xuất khẩu xếp tại cảng đi (nếu có):
- Container chứa hàng/Container Full: Cont 20: (= TEU), Cont 40: (= TEU); Cont 45: (= TEU);
- Container rỗng/Container Empty: Cont 20: (=..... TEU), Cont 40: (= TEU), Cont 45: (= TEU);
- Hàng kiện/barrel: (=.....TNE/KGM), tổng số kiện /Total barrel number: (đơn vị tính: chiếc, cái/Units unit, piece).
- Hàng rời/Bulk:..... (=.....TNE/KGM).
- Hàng lỏng, khí/liquid, gas =: (=.....TNE/KGM).
- 3.3. Tình trạng niêm phong (nếu có):
.....
.....
- 3.4. Hàng chuyển cảng có thay đổi phương tiện chuyên chở: tên, số hiệu phương tiện vận tải chuyên chở hàng hóa đến cảng đến.

.....
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG ĐI
4. Hải quan cảng đến 4.1. Tàu đến cảng đến:hời.... giờ.... phút, ngày .../.../..... 4.2. Tình trạng hàng hóa trên tàu (nguyên vẹn, có thay đổi.....);
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG ĐẾN

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN KHAI BÁO CHỈ TIÊU THÔNG TIN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KHAI BÁO ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH QUA CỬA KHẨU ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG THÔNG QUA CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTC

ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Thông tin chuyến bay

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Hãng vận chuyển (Operator code or Carrier Code)	Khai mã hãng vận chuyển. (tham khảo bảng "Mã hãng vận chuyển" tại Công Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
2	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	Khai đầy đủ, chính xác số hiệu chuyến bay. (theo định dạng như sau: bằng chữ in hoa, phần chữ và phần số phải viết liền; không Khai dấu cách và kí tự đặc biệt như: ., -)^(="%"&*;<>@& ?:+'`~...)	X	
3	Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure)	Khai mã cảng nơi tàu bay xuất cảnh. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
4	Cảng/sân bay hạ cánh (Port of arrival)	Khai mã cảng nơi tàu bay nhập cảnh (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
5	Cảng/sân bay quá cảnh (nếu có) (Port of transit)	Khai mã cảng nơi tàu bay quá cảnh. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
6	Thời gian khởi hành dự kiến (Date-time of scheduled departure)	Khai thời gian tàu bay dự kiến khởi hành. (định dạng khai như sau: HH/MM; DD/MM/YYYY giờ, phút và ngày tháng năm tại địa phương)	X	
7	Thời gian đến dự kiến (Date-time of Scheduled Arrival)	Khai thời gian tàu bay dự kiến hạ cánh. (định dạng khai như sau: HH/MM; DD/MM/YYYY giờ, phút và ngày tháng năm tại địa phương)	X	

8	Mã cảng/sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading)	Khai mã cảng hàng không nơi xếp hàng. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
9	Mã cảng/sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading)	Khai mã cảng hàng không nơi dỡ hàng. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
10	Mã cảng, sân bay đến (Airport Code of Arrival)	Khai mã cảng, sân bay nơi đến của hàng hóa. (tham khảo bảng "Mã sân bay" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
11	Tổng trọng lượng hàng hoá (Total weight of cargo)	Khai tổng trọng lượng của hàng hoá được vận chuyển trên chuyến. (đơn vị khai báo: ki-lô-gam (kg))	X	
12	Số vận đơn chủ (Total of Airway Bill)	Khai tổng số vận đơn chủ (Master Airway Bill) trên chuyến bay.	X	
13	Thông tin tổng số lượng hành khách và phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Crew Members)	Khai tổng số lượng hành khách và phi hành đoàn trên tàu bay xuất cảnh/nhập cảnh.	X	
14	Tổng số lượng kiện hành lý (Number of luggage)	Khai đầy đủ tổng số lượng kiện hành lý ký gửi (nếu không có thì ghi 0)	X	
15	Tổng trọng lượng hành lý (Weight of luggage) trên chuyến bay	Khai tổng trọng lượng hành lý ký gửi theo chuyến bay. Trường hợp không có hành lý thì ghi 0. (đơn vị khai báo: ki-lô-gam (kg))	X	

2. Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Cargo Manifest)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về chuyến bay				
1	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	Khai đầy đủ, chính xác số hiệu chuyến bay. (theo định dạng như sau: bằng chữ in hoa, phân chữ và phân số phải viết liền; không Khai dấu cách và kí tự đặc biệt như: .,-)^(=!""%&*;<>@& ?:"'~...)	X	

2	Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure)	Khai mã cảng nơi tàu bay xuất cảnh. <i>(tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</i>	X	X
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Date-time of scheduled departure)	Khai thời gian tàu bay dự kiến khởi hành. <i>(định dạng khai như sau: HH/MM; giờ, phút tại địa phương)</i>	X	
Thông tin chung về hàng hoá				
4	Số vận đơn chủ (Airway Bill Number)	Khai thông tin số vận đơn chủ. <i>(định dạng khai như sau: Số vận đơn bao gồm phần số;viết liền; không chứa các ký tự đặc biệt như dấu cách, dấu phẩy, dấu chấm, gạch ngang, gạch chéo.)</i>	X	
5	Mô tả hàng hóa trên vận đơn chủ (Manifest Description Nature of Goods)	Mô tả tên hàng trên vận đơn chủ. <i>(Định dạng mô tả: Khai kí hiệu/số kí hiệu hàng hoá và các thông tin khác nếu có (gồm: model, kí/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hoá) ghi trên chứng từ vận tải.</i> <i>Trường hợp trong vận đơn có nhiều chủng loại hàng thì khai báo tên hàng đặc trưng.)</i>	X	
6	Phân loại đóng hàng đối với vận đơn (Packing type)	Lựa chọn loại hình tương ứng như sau: - Đối với trường hợp là hàng rời thì chọn "BULK" - Đối với hàng đóng trong thùng/mâm thì chọn "ULD"	X	
7	Trọng lượng (Weight)	Nhập trọng lượng hàng hoá của từng vận đơn chủ <i>(theo đơn vị tính là kilogram (Kg))</i>	X	
8	Số lượng hàng hóa trên vận đơn chủ (Number of Pieces)	Khai số lượng hàng hoá của vận đơn chủ theo hướng dẫn như sau: - Đối với hàng "BULK", khai rõ số lượng kiện - Đối với hàng "ULD" khai rõ số lượng ULD theo chi tiết số seri của ULD	X	
9	Mã cảng/sân bay nơi hàng hoá vận chuyển đi (Airport Code)	Khai mã cảng hàng không nơi hàng hoá được vận chuyển đi, trước khi được xếp lên tàu bay vận chuyển <i>(tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</i>	X	X

10	Mã cảng/sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading)	Khai mã cảng hàng không nơi dỡ hàng. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
11	Thời gian dự kiến dỡ hàng	Khai thời gian dự kiến dỡ hàng ra khỏi tàu bay. (định dạng khai như sau: HH/MM; DD/MM/YY giờ, phút và ngày tháng năm tại địa phương)	X	

3A. Vận đơn chủ (Master bill of lading declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Mã Hãng vận chuyển (Operator code or Carrier Code)	Khai mã hãng vận chuyển. (tham khảo bảng "Mã hãng vận chuyển" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
2	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	Khai đầy đủ, chính xác số hiệu chuyến bay. (theo định dạng như sau: bằng chữ in hoa, phần chữ và phần số phải viết liền; không Khai dấu cách và ký tự đặc biệt như: ., -)^(=! "%&*; <>@& ?:+' '~...)	X	
3	Số vận đơn chủ (Airway Bill Number)	Khai thông tin số vận đơn chủ. (định dạng khai như sau: Số vận đơn bao gồm phần chữ và hoặc phần số; viết liền; không chứa các ký tự đặc biệt như dấu cách, dấu phẩy, dấu chấm, gạch ngang, gạch chéo.)	X	
4	Ngày phát hành vận đơn chủ (Issuing Date)	Khai ngày phát hành vận đơn (định dạng khai như sau: DD/MM/YYYY)	X	
5	Mã Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure)	Khai mã cảng nơi tàu bay xuất cảnh. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
6	Mã Cảng, sân bay hạ cánh đầu tiên (To)	Nhập mã cảng, sân bay chuyển tải (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
7	Mã Cảng đích trên vận đơn (Airport of Destination)	Khai thông tin mã Địa điểm đích nơi hàng hóa đến trên vận đơn.	X	X

		(tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)		
8	Người vận chuyên/người gửi hàng trên vận đơn chủ (Name of shipper/consignor)	<p>Khai thông tin về Người vận chuyên/người gửi hàng trên vận đơn chủ.</p> <p>(định dạng khai như sau: tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống.</p> <p>Trường hợp Người vận chuyên/người gửi hàng có mã số thuế thì cập nhật mã số thuế lên hệ thống)</p>	X	
9	Người nhận hàng trên vận đơn chủ (Name of consignee)	<p>Khai thông tin tên người nhận hàng trên vận đơn (đại diện hãng vận tải, ngân hàng...)</p> <p>(định dạng khai như sau: tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống.</p> <p>Trường hợp Người vận chuyên/người gửi hàng có mã số thuế thì cập nhật mã số thuế lên hệ thống.)</p>	X	
10	Số lượng kiện hàng hóa trên vận đơn chủ (Number of Pieces)	Khai số lượng kiện hàng hoá của vận đơn chủ.	X	
11	Trọng lượng (Weight)	Nhập trọng lượng hàng hoá trên vận đơn (theo đơn vị tính là kilogram (Kg))	X	
12	Mô tả hàng hóa trên vận đơn chủ (Manifest Description Nature of Goods)	<p>Mô tả tên hàng trên vận đơn chủ.</p> <p>(Định dạng mô tả: Khai kí hiệu/số kí hiệu hàng hoá và các thông tin khác nếu có (gồm: model, kí/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hoá) ghi trên chứng từ vận tải.</p> <p>Trường hợp trong vận đơn có nhiều chủng loại hàng thì khai báo tên hàng đặc trưng.)</p>	X	
13	Tiền tệ (Currency)	<p>Khai thông tin về đơn vị tiền tệ dùng để tính cước vận chuyên</p> <p>(tham khảo bảng mã tiền tệ trên website: www.customs.gov.vn)</p>	X	X
14	Cước phí vận chuyên (Freight)	Khai thông tin cước phí vận chuyên mà Hãng hàng không quy định.		
15	Phương thức trả cước phí (Prepaid/Collect)	<p>Lựa chọn các phương thức tính cước phí như sau:</p> <p>- Cước phí trả trước, chọn PPD (Prepaid),</p>	X	

		- Cước phí trả sau, chọn COLL (collect)		
16	Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Customs)	Nhập trị giá khai báo hải quan. Trường hợp không khai báo trị giá hải quan thì điền "NVD"		

3B. Vận đơn thứ cấp (House bill of lading declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Số vận đơn chủ (AWB Number)	Khai thông tin về Số vận đơn chủ của hàng hóa. <i>(định dạng khai như sau: Số vận đơn bao gồm phần chữ và hoặc phần số; viết liền; không chứa các ký tự đặc biệt như dấu cách, dấu phẩy, dấu chấm, gạch ngang, gạch chéo.</i>	X	
2	Số vận đơn thứ cấp (HWB Serial Number)	Khai thông tin về Số vận đơn thứ cấp. <i>(định dạng khai như sau: Số vận đơn bao gồm phần chữ và hoặc phần số; viết liền; không chứa các ký tự đặc biệt như dấu cách, dấu phẩy, dấu chấm, gạch ngang, gạch chéo</i>	X	
3	Mã Cảng/sân bay nơi hàng hoá đi trên vận đơn thứ cấp (Port of departure)	Nhập mã cảng, sân bay nơi hàng hoá đi <i>(tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</i>	X	X
4	Mã Cảng đích của hàng hoá trên vận đơn thứ cấp (Airport of Destination)	Nhập mã cảng, sân bay nơi hàng hoá đến <i>(tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</i>	X	X
5	Số lượng kiện hàng hoá (Number of Pieces)	Nhập tổng số kiện hàng hoá trên vận đơn thứ cấp * Lưu ý: Chỉ nhập số nguyên dương.	X	
6	Trọng lượng trên vận đơn chủ (Weight)	Nhập trọng lượng hàng hoá <i>(theo đơn vị tính là kilogram (Kg))</i>	X	
7	Mô tả hàng hoá trên vận đơn thứ cấp (Description Nature of Goods)	Mô tả tên hàng trên vận đơn thứ cấp. <i>(Định dạng mô tả: Khai kí hiệu/số kí hiệu hàng hoá và các thông tin khác nếu có (gồm: model, kí/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hoá) ghi trên chứng từ vận tải.</i>	X	

		<i>Trường hợp trong vận đơn có nhiều chủng loại hàng thì khai báo tên hàng đặc trưng.)</i>		
8	Người gửi hàng trên vận đơn thứ cấp	Khai thông tin tên người gửi hàng trên vận đơn thứ cấp. <i>(định dạng khai như sau: tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống.</i> <i>Trường hợp Người vận chuyển/người gửi hàng có mã số thuế thì cập nhật mã số thuế lên hệ thống.</i>	X	
9	Mã sân bay gửi hàng trên vận đơn thứ cấp	Nhập mã sân bay bao gồm 02 kí tự. <i>(tham khảo bảng “Mã sân bay” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</i>	X	X
10	Người nhận hàng trên vận đơn thứ cấp	Khai thông tin tên người nhận hàng trên vận đơn thứ cấp. <i>(định dạng khai như sau: tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống.</i> <i>Trường hợp Người vận chuyển/người gửi hàng có mã số thuế thì cập nhật mã số thuế lên hệ thống.</i>	X	X
11	Mã nước người nhận hàng trên vận đơn thứ cấp	Nhập mã nước bao gồm 02 kí tự. <i>(tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</i>	X	X
12	Mã nguyên tệ (ISO Currency Code)	Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển <i>(theo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</i> <i>* Lưu ý: Trường hợp đơn vị tiền tệ khai báo là “VND”, người khai hải quan chỉ có thể khai được trị giá theo số nguyên. Đối với các đơn vị tiền tệ khai báo khác, người khai hải quan có thể khai trị giá tối đa đến 4 chữ số thập phân)</i>	X	X
13	Căn cứ trả phí	Lựa chọn thông tin xác định trả phí như sau: - Trường hợp trả phí theo trọng lượng thì chọn “Weight”. - Trường hợp trả phí theo trị giá thì chọn “Valuation”	X	

14	Trị giá khai báo cho vận chuyển (Declared Value for Carriage)	Nhập trị giá khai báo cho vận chuyển. Trường hợp không có khai báo giá trị hàng thì điền từ NVD	X	
15	Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Customs)	Nhập trị giá khai báo hải quan. Trường hợp không khai báo trị giá hải quan thì điền "NVD"	X	
16	Số tiền bảo hiểm (Amount of Insurance)	Nhập số tiền đã trả cho bảo hiểm; Trường hợp không mua bảo hiểm thì ghi XXX	X	

4. Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu (Crew list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Hãng vận chuyển (Operator code or Carrier Code)	Khai mã hãng vận chuyển. (tham khảo bảng "Mã hãng vận chuyển" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
2	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	Khai đầy đủ, chính xác số hiệu chuyến bay. (theo định dạng như sau: bằng chữ in hoa, phần chữ và phần số phải viết liền; không Khai dấu cách và kí tự đặc biệt như: .,-)^(=! "%&*;<>@& ?:+''~...)	X	
3	Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure)	Nhập thông tin về cảng/sân bay khởi hành (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
4	Cảng/sân bay quá cảnh (nếu có) (Port of transit)	Nhập thông tin về cảng/sân bay quá cảnh (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
5	Cảng/sân bay hạ cánh (Port of arrival)	Nhập thông tin về cảng/sân bay hạ cánh (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
6	Tổng số phi hành đoàn (Total Number of Number of Crew Members)	Nhập thông tin số hành khách/phi hành đoàn trên tàu bay xuất cảnh/nhập cảnh	X	
7	Giới tính (Gender)	Nhập thông tin mô tả giới tính	X	
8	Họ và tên tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay	Nhập đầy đủ họ và tên của tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay	X	

	(Surname/Given Name(s))			
9	Quốc tịch (Nationality)	Khai mã quốc gia gồm 02 kí tự. <i>(tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</i>	X	X
10	Ngày sinh của tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay (Date of Birth)	Nhập đầy đủ ngày tháng năm sinh (DD/MM/YY) của hành khách/tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay	X	
11	Chức danh	Nhập chức danh của thành viên Tổ bay	X	
12	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	Nhập đầy đủ số hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu	X	
13	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	Nhập là Hộ chiếu hay chứng từ khác tương đương hộ chiếu.	X	
14	Nơi cấp (Place of issue)	Nhập quốc gia cấp hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu.	X	
15	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	YYMMDD, Nhập ngày tháng năm hết hạn của hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu.	X	
16	Số thẻ hành lý	Nhập đầy đủ số thẻ hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
17	Số lượng kiện hành lý	Nhập đầy đủ lượng kiện hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
18	Trọng lượng hành lý (nếu không có thì ghi không)	Nhập tổng trọng lượng hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý thì ghi 0	X	
19	Cảng lên tàu bay (Place/Port of Original Embarkation)	Nhập mã cảng nơi tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay lên tàu bay <i>(tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</i>	X	X
20	Cảng rời tàu bay (Place/Port of Debarkation)	Nhập mã cảng nơi hành khách/tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay xuống tàu bay <i>(tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</i>	X	X

5. Danh sách hành khách (Passenger list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure)	Nhập thông tin về cảng/sân bay khởi hành (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
2	Cảng/sân bay quá cảnh (nếu có) (Port of transit)	Nhập thông tin về cảng/sân bay quá cảnh (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
3	Cảng/sân bay hạ cánh (Port of arrival)	Nhập thông tin về cảng/sân bay hạ cánh (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
4	Tổng số hành khách (Total Number of Passengers)	Nhập thông tin số phi hành đoàn trên tàu bay xuất cảnh/nhập cảnh	X	
5	Vị trí chỗ ngồi của hành khách (Seat)	Nhập số ghế của hành khách	X	
6	Giới tính (Gender)	Nhập thông tin mô tả giới tính	X	
7	Họ và tên hành khách (Surname/Given Name(s))	Nhập đầy đủ họ và tên của hành khách	X	
8	Quốc tịch (Nationality)	Khai mã quốc gia gồm 02 kí tự. (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
9	Ngày sinh của hành khách/tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay (Date of Birth)	Nhập đầy đủ ngày tháng năm sinh (DD/MM/YY) của hành khách/tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay	X	
10	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	Nhập đầy đủ số hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu	X	
11	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	Nhập là Hộ chiếu hay chứng từ khác tương đương hộ chiếu.	X	
12	Nơi cấp (Place of issue)	Nhập quốc gia cấp hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu.	X	X

		(tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		
13	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	YYMMDD, Nhập ngày tháng năm hết hạn của hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu.	X	
14	Số thẻ hành lý (nếu không có thì ghi không)	Nhập đầy đủ số thẻ hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
15	Số lượng kiện hành lý (nếu không có thì ghi không)	Nhập đầy đủ lượng kiện hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
16	Trọng lượng hành lý (nếu không có thì ghi không)	Nhập tổng trọng lượng hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý thì ghi 0	X	
17	Cảng lên tàu bay (Place/Port of Original Embarkation)	Nhập mã cảng nơi hành khách/tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay lên tàu bay (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	
18	Cảng rời tàu bay (Place/Port of Debarkation)	Nhập mã cảng nơi hành khách/tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay xuống tàu bay (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)	X	X
19	Mã PNR (Passenger Name Record Locator): (Mã đặt chỗ của khách hàng.)	Nhập thông tin đặt chỗ của hành khách	X	
20	Ngày đặt chỗ (Date of Reservation)	Ghi rõ ngày đặt chỗ theo định dạng DD/MM/YY	X	
21	Ngày bay dự kiến (Date(s) Of Intended Travel)	nhập ngày bay dự kiến (nếu có) theo định dạng DD/MM/YY	X	
22	Tên hành khách (Passenger Name)	Nhập đầy đủ họ và tên hành khách đặt chỗ	X	
23	Thông tin về thanh toán (All Forms Of Payments Information)	Nhập những thông tin liên quan đến thanh toán	X	
24	Thông tin vé (Ticketing Field Information)	Nhập thông tin số vé và loại vé	X	

25	Thông tin hành trình bay (Travel Itinerary)	Nhập thông tin hành trình bay của hành khách đặt chỗ	X	
26	Thông tin khách hàng thường xuyên (Frequent Traveller Information)	Nhập số thẻ, loại thẻ khách hàng thường xuyên hoặc những thông tin tương tự	X	
27	Thông tin đại lý du lịch (Travel Agent)	Nhập tên đại lý, mã đại lý (theo IATA) hoặc số điện thoại của đại lý	X	X
28	Mã xác định người đặt vé (Identity Of Person Who Made The Booking)	Nhập mã xác định người đặt vé	X	
29	Mã đoàn (Group Indicator/Code Share)	Nhập mã theo đoàn trong trường hợp nhóm đặt chung một mã giữ chỗ	X	
30	Thông tin về hành lý (Baggage Information)	Nhập tổng số kiện hành lý trong Danh sách hành lý ký gửi	X	
31	Thông tin ghi chú chung (General Remarks)	Nhập thông tin ghi chú chung chuyến bay	X	
32	Thông tin dịch vụ đặc biệt (Special Service Information/Special Service Requests Information)	Nhập thông tin đặc biệt (nếu có)	X	
33	Các thông tin API khác (Any Collected API Information)	Nhập thông tin khác (nếu có)	X	
34	Chi số thể hiện nhóm/cá nhân (Group Indicator)	Nhập chi số nhóm/ cá nhân đặt chỗ	X	
35	Số lượng khách (Number Of Travellers)	Nhập tổng số lượng hành khách	X	
36	Thông tin lịch sử thay đổi (All Historical Changes)	Nhập thông tin thay đổi việc đặt chỗ (nếu có)	X	
37	Thông tin tổng tải trọng hàng hóa của chuyến bay (Total cargo load of flight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa trên chuyến bay xuất cảnh, nhập cảnh;	X	

6. Bản lược khai hành lý ký gửi (Passenger's luggage declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Số thẻ hành lý	Nhập đầy đủ số thẻ hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
2	Số lượng kiện hành lý	Nhập đầy đủ lượng kiện hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
3	Trọng lượng hành lý	Nhập tổng trọng lượng hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý thì ghi 0	X	
4	Thông tin tổng tải trọng hành lý của chuyến bay	Nhập tổng trọng lượng hành lý trên chuyến bay xuất cảnh, nhập cảnh;	X	

7. Thông tin đặt chỗ (Passenger Name Record - PNR)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Tổng số hành khách/phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Number of Crew Members)	Nhập thông tin số hành khách/phi hành đoàn trên tàu bay xuất cảnh/nhập cảnh	X	
2	Thông tin về hành khách	Họ và tên hành khách/tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay (Surname/Given Name(s))	X	
3	Quốc tịch (Nationality)	Khai mã quốc gia gồm 02 ký tự. (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
4	Số lượng kiện hành lý (nếu không có thì ghi không)	Số lượng kiện hành lý (nếu không có thì ghi không)	X	
5	Nhập đầy đủ lượng kiện hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	Nhập đầy đủ lượng kiện hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
6	Trọng lượng hành lý (nếu không có thì ghi không)	Trọng lượng hành lý (nếu không có thì ghi không)	X	
7	Nhập tổng trọng lượng hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý thì ghi 0	Nhập tổng trọng lượng hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý thì ghi 0	X	

8	Ngày bay dự kiến (Date(s) Of Intended Travel)	DD/MM/YY nhập ngày bay dự kiến (nếu có)	X	
9	Tên hành khách (Passenger Name)	Nhập đầy đủ họ và tên hành khách đặt chỗ	X	
10	Tên khách khác do cùng người đặt chỗ (Other Names)	Nhập đầy đủ tên của tất cả những hành khách khác cùng đặt chỗ	X	
11	Địa chỉ (Addresses)	Nhập đầy đủ địa chỉ của tất cả hành khách	X	
12	Điện thoại liên hệ (Contact Telephone Numbers)	Nhập số điện thoại của hành khách	X	
13	Địa chỉ email (Email Address)	Nhập địa chỉ email của người đặt chỗ	X	
14	Thông tin liên hệ chi tiết (Contact Details)	Nhập đầy đủ họ tên, địa chỉ và số điện thoại người liên hệ đặt chỗ.	X	
15	Thông tin về thanh toán (All Forms Of Payments Information)	Nhập những thông tin liên quan đến thanh toán	X	
16	Thông tin vé (Ticketing Field Information)	Nhập thông tin số vé và loại vé	X	
17	Thông tin hành trình bay (Travel Itinerary)	Nhập thông tin hành trình bay của hành khách đặt chỗ	X	
18	Thông tin khách hàng thường xuyên (Frequent Traveller Information)	Nhập số thẻ, loại thẻ khách hàng thường xuyên hoặc những thông tin tương tự	X	
19	Thông tin đại lý du lịch (Travel Agent)	Nhập tên đại lý, mã đại lý (theo IATA) hoặc số điện thoại của đại lý	X	
22	Mã xác định người đặt vé (Identity Of Person Who Made The Booking)	Nhập mã xác định người đặt vé	X	
21	Mã đoàn (Group Indicator/Code Share)	Nhập mã theo đoàn trong trường hợp nhóm đặt chung một mã giữ chỗ	X	
22	Mã hiển thị tách đặt chỗ (Split/Divided OPI Indicator)	Nhập đầy đủ thông tin trong trường hợp có hơn một hành khách tách việc đặt chỗ từ một mã đặt chỗ gốc do có sự thay đổi về hành trình	X	
23	Thông tin về hành lý (Baggage Information)	Nhập tổng số kiện hành lý trong Danh sách hành lý ký gửi	X	

24	Thông tin ghi chú chung (General Remarks)	Nhập thông tin chung chuyến bay	X	
25	Thông tin dịch vụ đặc biệt (Special Service Information/Special Service Requests Information)	Nhập thông tin đặc biệt (nếu có)	X	
26	Các thông tin API khác (Any Collected API Information)	Nhập thông tin khác (nếu có)	X	
27	Chi số thể hiện nhóm/cá nhân (Group Indicator)	Nhập chi số nhóm/ cá nhân đặt chỗ	X	
28	Số lượng khách (Number Of Travellers)	Nhập tổng số lượng hành khách	X	

Phụ lục III

HƯỚNG DẪN KHAI BÁO CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH, CHUYỂN CẢNG QUA CỬA KHẨU THỦY NỘI ĐỊA THÔNG QUA CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BTC
ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Bản kê nguyên liệu, vận dụng dự trữ trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa (Ship's stores declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A Thông tin chung về tàu thủy nội địa (Vessel basic)				
1	Số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung * Lưu ý: Hệ thống hỗ trợ hiển thị thông tin liên quan về tàu thủy nội địa đã được đăng ký hoặc khai báo trước đó gồm: Tên và loại tàu, hình thức tàu (đến/rời), số IMO, hồ hiệu, số chuyển đi, quốc tịch, tên thuyền trưởng, cảng đến/rời, cảng rời cuối cùng/cảng đích, thời gian đến/rời cảng	X	
2	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập mã "25" để thực hiện mục đích khai báo: Khai báo dự trữ của tàu	X	X
B Thông tin hàng hóa dự trữ trên tàu (Ship's stores)				
3	Tên vật phẩm (Name of article)	Nhập tên vật phẩm dự trữ trên tàu	X	
4	Số lượng (Quantity)	Nhập số lượng/trọng lượng vật phẩm dự trữ trên tàu	X	
5	Đơn vị tính số lượng/trọng lượng (Kind of packages)	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS (thùng), BX (hộp), PACKET (gói)... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan	X	X
6	Vị trí lưu giữ vật phẩm trên tàu (Location on board)	Nhập tên hoặc ký, mã hiệu vị trí lưu giữ vật phẩm trên tàu	X	
7	Sử dụng trên tàu (Official use)	Nhập mục đích sử dụng hàng hóa (hàng hóa chỉ dùng để sử dụng trên tàu)	X	
C Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin hàng hóa dự trữ trên tàu (Amendment, addition or cancellation of Ship's stores)				

8	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: "26": Sửa đổi, bổ sung bản khai dự trữ của tàu "27": Hủy bản khai dự trữ của tàu	X	X
7	Số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung	X	X
8	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
9	Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	Trường hợp chọn mã "26" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung như sau: "KS81": Tên vật phẩm "KS82": Số lượng "KS83": Đơn vị tính số lượng/trọng lượng "KS84": Vị trí lưu giữ vật phẩm trên tàu * Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung	X	X
10	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chỉ tiêu "Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung". Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung	X	
11	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	
12	Lý do khai hủy thông tin hành khách (Reasons for cancellation of passenger information)	Trường hợp chọn mã "27" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau: "KH81": Trùng thông tin hàng hóa dự trữ trên tàu "KH82": Hệ thống gặp sự cố "KH83" Hủy do khai sai các tiêu chí không	X	X

		được khai sửa đổi, bổ sung (gồm chỉ tiêu: Phân loại xử lý) "KH84": Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)		
--	--	--	--	--

2. Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (Passenger's luggage, Crew's luggage declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A Thông tin chung về tàu thủy nội địa (Vessel basic)				
1	Số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung * Lưu ý: Hệ thống hỗ trợ hiển thị thông tin liên quan về tàu thủy nội địa đã được đăng ký hoặc khai báo trước đó gồm: Tên và loại tàu, hình thức tàu (đến/rời), số IMO, hồ hiệu, số chuyến đi, quốc tịch, tên thuyền trưởng, cảng đến/rời, cảng rời cuối cùng/cảng đích, thời gian đến/rời cảng	X	
2	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập mã "19" để thực hiện mục đích khai báo: Khai bản khai hành lý thuyền viên, hành khách	X	X
B Thông tin hành lý thuyền viên, hành khách nếu có (Information on luggage of crew and passengers - if any)				
3	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
4	Chức danh (Rank or rating)	Nhập chức danh thuyền viên (thuyền trưởng, đại phó, thợ máy, thủy thủ....)	X	X
5	Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions)	Nhập theo tên hàng, số lượng, đơn vị tính số lượng, trọng lượng, đơn vị tính trọng lượng của hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (nếu có)		
C Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin hành lý thuyền viên, hành khách (Amendment, addition or cancellation of crew and passenger baggage information)				
6	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: "20": Sửa đổi, bổ sung bản khai hành lý thuyền viên, hành khách "21": Hủy bản khai hành lý thuyền viên, hành khách	X	X

7	Số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung	X	X
8	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
9	Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	Trường hợp chọn mã "20" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung như sau: "KS71": Họ và tên "KS72": Chức danh "KS73": Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế * Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung	X	X
10	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chỉ tiêu "Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung". Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung	X	
11	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	
12	Lý do khai hủy thông tin hành khách (Reasons for cancellation of passenger information)	Trường hợp chọn mã "21" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau: "KH71": Trùng thông tin hành lý thuyền viên, hành khách "KH72": Hệ thống gặp sự cố "KH73" Hủy do khai sai các tiêu chí không được khai sửa đổi, bổ sung (gồm chỉ tiêu: Phân loại xử lý) "KH74": Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)	X	X

3. Bản khai hàng hóa (Cargo declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A Thông tin chung về bản khai hàng hóa (General information)				
1	Số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung * Lưu ý: Hệ thống hỗ trợ hiển thị thông tin liên quan về tàu thủy nội địa đã được đăng ký hoặc khai báo trước đó gồm: Tên và loại tàu, hình thức tàu (đến/rời), số IMO, hồ hiệu, số chuyến đi, quốc tịch, tên thuyền trưởng, cảng đến/rời, cảng rời cuối cùng/cảng đích, thời gian đến/rời cảng	X	
2	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập mã "7" để thực hiện mục đích khai báo: Khai bản khai hàng hóa	X	X
3	Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu/trung chuyển hoặc quá cảnh (Import/Export/Transship/Transit)	Nhập một trong các mã cờ báo hàng hóa theo loại hình vận chuyển tương ứng như sau: "I": Hàng hóa vận chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam (Import) "E": Hàng hóa vận chuyển từ Việt Nam ra nước ngoài (Export) "C": Hàng hóa từ nước ngoài vận chuyển qua lãnh thổ đất liền Việt Nam (có dỡ hàng tại cảng) rồi tiếp tục vận chuyển ra nước ngoài (Transship/Transit)	X	X
4	Mã hãng vận chuyển (Scac code/carrier code)	Nhập thông tin về hãng vận chuyển (người phát hành vận đơn) như sau: (1) Nhập mã hãng vận chuyển (tham khảo bảng "Mã hãng vận chuyển" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên hãng vận chuyển - người phát hành vận đơn dựa theo mã hãng vận chuyển.	X	X
5	Số vận đơn chủ (Master bill number)	(1) Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn chủ (Master B/L No) (2) Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa theo cấu trúc "YYYY+mã hãng vận chuyển+số vận đơn" trong đó YYYY là năm phát hành vận đơn * Lưu ý: Số vận đơn chỉ bao gồm phần chữ và hoặc phần số phải được viết liền, không	X	

		chứa các ký tự đặc biệt như dấu cách, dấu phẩy, dấu chấm, gạch ngang, gạch chéo		
6	Ngày phát hành vận đơn chủ (Issue date of master bill of lading)	Nhập theo ngày phát hành vận đơn chủ với định dạng ngày/tháng/năm (nếu có)		
7	Người gửi hàng (Shipper/Consignor)	<p>(1) Trường hợp chọn mã "E" tại chi tiêu mã cờ báo hàng hóa thì nhập mã số thuế của người gửi hàng tại Việt Nam</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (mã nước, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người gửi hàng tại Việt Nam dựa theo mã số thuế đã nhập</p> <p>Trường hợp mã số thuế của người gửi hàng tại Việt Nam chưa được đăng ký trên hệ thống hoặc người gửi hàng ở nước ngoài thì người khai hải quan cập nhật thông tin về mã số thuế (nếu có), tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống</p>	X	X
8	Người nhận hàng (Consignee)	<p>(1) Trường hợp chọn mã "I" tại chi tiêu mã cờ báo hàng hóa thì nhập mã số thuế của người nhận hàng tại Việt Nam</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (mã nước, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người nhận hàng tại Việt Nam dựa theo mã số thuế đã nhập</p> <p>Trường hợp mã số thuế của người nhận hàng tại Việt Nam chưa được đăng ký trên hệ thống hoặc người nhận hàng ở nước ngoài thì người khai hải quan cập nhật thông tin về mã số thuế (nếu có), tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người nhận hàng lên hệ thống</p>	X	X
9	Người được thông báo (Notify party)	<p>(1) Nhập mã số thuế của người được thông báo tại Việt Nam</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (mã nước, tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người được thông báo tại Việt Nam dựa theo mã số thuế đã nhập</p> <p>Trường hợp mã số thuế của người được thông báo tại Việt Nam chưa được đăng ký trên hệ thống hoặc người được thông báo ở nước ngoài thì người khai hải quan cập nhật thông tin về mã số thuế (nếu có), tên, địa chỉ,</p>	X	X

		số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người được thông báo lên hệ thống		
10	Địa điểm nhận hàng (Place of receipt)	<p>(1) Nhập mã địa điểm nhận hàng theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm nhận hàng dựa theo mã địa điểm tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên địa điểm trên hệ thống hoặc nếu địa điểm chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước (2 ký tự)+ZZZ" và cập nhật thông tin địa chỉ nơi nhận hàng lên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>		X
11	Cảng xếp hàng (Port of loading)	<p>(1) Nhập mã cảng nơi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển quốc tế nhập cảnh vào Việt Nam hoặc xuất cảnh ra khỏi Việt Nam theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng xếp hàng dựa theo mã cảng tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc "mã nước (2 ký tự)+ZZZ" và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng "mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X	X
12	Cảng xếp hàng gốc (Port of Origin code)	<p>(1) Trường hợp có chuyển tải container (container sau khi xếp hàng tại cảng gốc được tiếp tục dỡ tại cảng trung chuyển trước khi xếp lên phương tiện vận chuyển quốc tế nhập cảnh vào Việt Nam), nhập mã cảng xếp hàng gốc theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng xếp hàng dựa theo mã cảng tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ</p>		X

		<p>thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>		
13	Cảng dỡ hàng (Port of discharge/unload)	<p>(1) Nhập mã cảng nơi dỡ hàng từ phương tiện vận chuyển quốc tế theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên cảng dỡ hàng dựa theo mã cảng tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên cảng trên hệ thống hoặc nếu cảng chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin tên cảng trên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>* Lưu ý: Đối với hàng hóa dỡ từ tàu nhập cảnh vào Việt Nam, để đảm bảo doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định, người khai hải quan (hãng tàu/đại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) phải khai báo đầy đủ, chính xác mã, tên cảng nơi dỡ hàng thực tế theo hướng dẫn nêu trên</p>	X	X
14	Địa điểm giao hàng (Place of delivery)	<p>(1) Nhập mã địa điểm giao hàng theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm giao hàng dựa theo mã địa điểm tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên địa điểm trên hệ thống hoặc nếu địa điểm chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin địa chỉ nơi giao hàng lên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>		X
15	Địa điểm đích (Final destination)	<p>(1) Nhập mã địa điểm đích đến của hàng hóa theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo</p>		X

		<p>bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm đích đến của hàng hóa dựa theo mã địa điểm tương ứng</p> <p>Trường hợp không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan nhập đầy đủ các thông tin về mã, tên địa điểm trên hệ thống hoặc nếu địa điểm chưa được cấp mã thì khai theo cấu trúc “mã nước (2 ký tự)+ZZZ” và cập nhật thông tin địa chỉ nơi giao hàng lên hệ thống (tham khảo bảng “mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>		
16	Cờ báo trung chuyển/quá cảnh (Transship/Transit)	<p>Trường hợp chọn mã C tại tiêu chí “Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu/trung chuyển hoặc quá cảnh” thì chọn một trong các mã sau:</p> <p>CTR: Hàng hóa quá cảnh</p> <p>CTM: Hàng hóa trung chuyển</p> <p>CTH: Hàng hóa khác</p>		X
17	Số của đơn hàng (Booking number)	Nhập số của đơn hàng (Booking number) nếu có		
18	Cước phí vận chuyển (Freight & charges)	<p>(1) Nhập hình thức thanh toán cước phí vận chuyển hàng hóa theo loại cước phí trả trước (prepaid) hoặc trả sau (collect) nếu có</p> <p>(2) Nhập số tiền phí vận chuyển</p> <p>(3) Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển theo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p> <p>* Lưu ý: Trường hợp đơn vị tiền tệ khai báo là “VND”, người khai hải quan chỉ có thể khai được trị giá theo số nguyên. Đối với các đơn vị tiền tệ khai báo khác, người khai hải quan có thể khai trị giá tối đa đến 4 chữ số thập phân</p>		X
19	Ghi chú (Remarks)	Nhập thông tin ghi chép khác (nếu có)		
B Thông tin chi tiết về hàng hóa (Detailed information about cargo manifest)				
20	Mô tả hàng hóa (Discription of goods)	<p>(1) Nhập tên hàng theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam</p> <p>(2) Nhập thông tin nhãn hiệu (model), quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo chứng từ vận tải hoặc tài liệu khác liên quan đến hàng hóa (nếu có)</p> <p>* Lưu ý: Tên hàng hóa được khai bằng tiếng</p>		X

		<i>Việt hoặc tiếng Anh</i>		
21	Mã hàng hóa (HS code)	Nhập mã số HS của từng mặt hàng theo tên hàng tương ứng ở mức độ 06 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Riêng hàng hóa nhập khẩu, chuyển tải, quá cảnh là phế liệu thì phải khai mã số HS của hàng hóa ở mức độ 08 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam	X	X
22	Giấy phép (License)	(1) Nhập số của giấy phép đối với hàng hóa phải có giấy phép (nếu có) (2) Nhập ngày/tháng/năm của giấy phép đối với hàng hóa phải có giấy phép theo định dạng ngày/tháng/năm (nếu có) (3) Nhập tên hoặc mã định danh điện tử của Bộ, ngành cấp phép đối với hàng hóa phải có giấy phép (nếu có). Trường hợp nhập theo mã định danh điện tử thì Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên của Bộ, ngành dựa theo mã định danh tương ứng		
23	Mã nước xuất xứ (Country of origin code)	Nhập thông tin về mã nước xuất xứ của hàng hóa gồm 2 ký tự theo bảng mã UN/LOCODE nếu có (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		X
24	Số kiện hàng (Number of packages)	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn...) * Lưu ý: Chỉ nhập số nguyên dương. Trường hợp hàng hóa không chia theo kiện hoặc không thể đếm được theo số lượng (hàng rời, hàng xá) thì nhập số "1"	X	
25	Đơn vị tính số lượng kiện (Number of packages unit code)	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS: thùng, BX: hộp, PACKET: gói...(tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan)	X	X
26	Trọng lượng (Gross weight)	Nhập tổng trọng lượng của hàng hóa * Lưu ý: Trọng lượng cho phép khai báo tối đa là 10 chữ số (trong đó phần nguyên dương tối đa là 7 chữ số và phần thập phân tối đa là 3 chữ số). Nếu phần nguyên dương có 7 chữ số thì mã đơn vị trọng lượng phải là "KGM" hoặc đã được quy đổi là "KGM"	X	
27	Đơn vị tính trọng lượng (Weight unit code)	Lựa chọn một trong các đơn vị tính của trọng lượng theo danh mục thiết lập sẵn trên hệ thống (tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải	X	X

		quan), ví dụ như: KGM (Kilogram); TNE (Tấn); LBR (Pao) * Lưu ý: Nếu đơn vị tính trọng lượng của hàng hóa không có trong bảng “Mã đơn vị tính” thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng “Mã đơn vị tính” để khai báo		
28	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập trọng lượng tịnh của hàng hóa * Lưu ý: Trọng lượng cho phép khai báo tối đa là 10 chữ số (trong đó phần nguyên dương tối đa là 7 chữ số và phần thập phân tối đa là 3 chữ số). Nếu phần nguyên dương có 7 chữ số thì mã đơn vị trọng lượng phải là “KGM” hoặc đã được quy đổi là “KGM”		
29	Đơn vị tính trọng lượng tịnh (Net weight unit code)	Lựa chọn một trong các đơn vị tính của trọng lượng theo danh mục thiết lập sẵn trên hệ thống (tham khảo “Mã đơn vị tính” trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan), ví dụ như: KGM (Kilogram); TNE (Tấn); LBR (Pao) * Lưu ý: Nếu đơn vị tính trọng lượng của hàng hóa không có trong bảng “Mã đơn vị tính” thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng “Mã đơn vị tính” để khai báo		X
30	Thể tích (Volume)	Nhập thể tích của hàng hóa * Lưu ý: Thể tích khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên dương và 3 chữ số thập phân		
31	Mã đơn vị thể tích (Volume unit code)	Lựa chọn một trong các đơn vị tính của trọng lượng theo danh mục thiết lập sẵn trên hệ thống (tham khảo “Mã đơn vị tính” trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan), ví dụ như: MTQ (Mét khối); FTQ (Phút khối) * Lưu ý: Nếu đơn vị tính thể tích của hàng hóa không có trong bảng “Mã đơn vị tính” thì người khai hải quan thực hiện chuyển đổi sang một trong đơn vị tính ghi tại bảng “Mã đơn vị tính” để khai báo		X
C Thông tin về container (Container information)				
32	Số hiệu container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phân chữ (tiếp đầu ngữ) và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập kí tự đặc biệt như: ., -)^(=!“%&*; ◇@& ?:+“”~...		X

33	Số seal của container (Container seal number)	(1) Nhập đầy đủ, chính xác số niêm phong (số seal) ghi trên chứng từ vận tải (2) Trường hợp container không gắn seal, nhập “NO SEAL” * Lưu ý: Hàng hóa vận chuyển bằng container được gắn seal thuộc trường hợp bắt buộc nhập số seal khi khai báo	X	
34	Tình trạng container là rỗng hay có hàng (Empty/Full container indication)	Nhập một trong các mã phân loại container theo bảng mã tương ứng với thực tế tình trạng container khi vận chuyển như sau: “EC” Container rỗng (empty container) “FC” Container có hàng (Full container)	X	X
35	Kích thước và loại container (Container size and type)	Nhập thông tin kích thước và loại container theo bảng mã tiêu chuẩn container (tham khảo “Bảng mã tiêu chuẩn container” trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan), ví dụ như: “20G0” Container 20 feet tiêu chuẩn với quạt thông gió (General Purpose without Ventilation) “40RC” Container 40 feet có thiết bị điều chỉnh nhiệt độ và không khí (Reefer Control Atmosphere) “40OT” Container 40 feet hở nắp trên (Open-Top Container) “20PL” Container mặt phẳng (Flat rack container)	X	X
36	Chủ sở hữu container (Container owned)	Lựa chọn một trong hình thức sau: (1) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của chủ hàng (SOC - Shipper Owned Container) thì nhập thông tin là “SOC” (2) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của hãng vận chuyển (COC - Carrier Owned Container) thì nhập thông tin là “COC”.	X	X
37	Phương thức giao hàng (Delivery type code)	Trường hợp chọn mã “FC” (container có chứa hàng) tại chỉ tiêu tình trạng container thì bắt buộc phải nhập một trong các mã hình thức giao hàng thực tế theo bảng mã tương ứng như sau: “CY/CY”: Giao hàng tại bãi (Delivery on CY) “CFS/CFS”: Giao hàng tại địa điểm thu gom hàng lẻ (Delivery on CFS) “CY/CFS”: Giao hàng tại bãi và địa điểm		X

		thu gom hàng lẻ (Delivery on CY and CFS) "OT": Khác với các loại nêu trên (Other than above)		
38	Cách thức gửi hàng (Shipping method)	Trường hợp chọn mã "FC" (container có chứa hàng) tại chỉ tiêu tình trạng container thì bắt buộc phải nhập một trong các mã cách thức gửi hàng như sau: "FCL/FCL": Hàng hóa đóng nguyên container của 01 chủ hàng gửi cho 01 người nhận hàng "LCL/LCL": Hàng hóa đóng chung container của nhiều chủ hàng cho nhiều người mua "FCL/LCL": Hàng hóa được gửi từ 01 chủ hàng cho nhiều người nhận hàng "LCL/FCL": Hàng hóa được gửi từ nhiều chủ hàng cho một người nhận hàng "OT" Khác với các loại nêu trên (Other than above)	X	
D Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin bản khai hàng hóa (Amendment, addition or cancellation of cargo declaration information)				
39	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục đích khai báo: "8": Sửa đổi, bổ sung bản khai hàng hóa "9": Hủy bản khai hàng hóa Trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin bản khai hàng hóa thì người thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy phải là người đã khai thông tin bản khai hàng hóa trước đó	X	X
40	Số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung	X	X
41	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
42	Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration amendments and	Trường hợp chọn mã "8" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung như sau: "KS31": Số vận đơn chủ	X	X

supplements)	<p>“KS32”: Ngày phát hành vận đơn chủ</p> <p>“KS33”: Người gửi hàng</p> <p>“KS34”: Người nhận hàng</p> <p>“KS35”: Người được thông báo</p> <p>“KS36”: Địa điểm nhận hàng</p> <p>“KS37”: Cảng xếp hàng</p> <p>“KS38”: Cảng xếp hàng gốc</p> <p>“KS39”: Cảng dỡ hàng</p> <p>“KS310”: Địa điểm giao hàng</p> <p>“KS311”: Địa điểm đích</p> <p>“KS312”: Cờ báo trung chuyển/quá cảnh</p> <p>“KS313”: Số của đơn hàng</p> <p>“KS314”: Cước phí vận chuyển</p> <p>“KS315”: Ghi chú (Remarks)</p> <p>“KS316”: Mô tả hàng hóa</p> <p>“KS317”: Mã hàng hóa</p> <p>“KS318”: Giấy phép</p> <p>“KS319”: Mã nước xuất xứ</p> <p>“KS320”: Số kiện hàng</p> <p>“KS321”: Đơn vị tính số lượng kiện</p> <p>“KS322”: Trọng lượng</p> <p>“KS323”: Đơn vị tính trọng lượng</p> <p>“KS324”: Trọng lượng tịnh</p> <p>“KS325”: Đơn vị tính trọng lượng tịnh</p> <p>“KS326”: Thể tích</p> <p>“KS327”: Mã đơn vị thể tích</p> <p>“KS328”: Số hiệu container</p> <p>“KS329”: Số seal của container</p> <p>“KS330”: Tình trạng container là rỗng hay có hàng</p> <p>“KS331”: Kích thước container</p> <p>“KS332”: Loại container</p> <p>“KS333”: Chủ sở hữu container</p> <p>“KS334”: Phương thức giao hàng</p> <p>“KS335”: Cách thức gửi hàng</p> <p>* Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ</p>		
--------------	--	--	--

		sung		
43	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chỉ tiêu "Mã chỉ tiêu sửa đổi, bổ sung". Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung	X	
44	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended and supplemented)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	
45	Chứng từ đính kèm (Attached documents)	Nhập tên và đính kèm bản chụp các chứng từ giải trình, chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung như: vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (hợp đồng/thỏa thuận với người gửi hàng)	X	
46	Lý do khai hủy thông tin bản khai hàng hóa (Reasons for canceling the cargo manifest information)	Trường hợp chọn mã "9" tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau: "KH31": Hủy do khai sai các tiêu chí không được khai sửa đổi, bổ sung (gồm chỉ tiêu: Phân loại xử lý, Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu/trung chuyển hoặc quá cảnh, Mã hãng vận chuyển) "KH32": Trùng thông tin bản khai hàng hóa "KH33": Hệ thống gặp sự cố "KH34": Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)	X	X

4. Danh sách hành khách (Passenger list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin chung về tàu thủy nội địa (Vessel basic)			
1	Số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung * Lưu ý: Hệ thống hỗ trợ hiển thị thông tin liên quan về tàu thủy nội địa đã được đăng ký hoặc khai báo trước đó gồm: Tên và loại tàu, hình thức tàu (đến/rời), số IMO, hô hiệu, số chuyến đi, quốc tịch, tên thuyền trưởng, cảng đến/rời, cảng rời cuối cùng/cảng đích, thời gian đến/rời cảng	X	
2	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập mã "16" để thực hiện mục đích khai	X	X

		<i>báo: Khai danh sách hành khách</i>		
B	Thông tin hành khách - chỉ áp dụng với tàu có chở hành khách (Passenger information - only applicable to ships carrying passengers)			
3	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
4	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch của hành khách ghi trên hộ chiếu	X	X
5	Ngày sinh (Date of birth)	Nhập theo ngày sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng DD/MM/YYYY	X	
6	Nơi sinh (Place of birth)	Nhập theo nơi sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu		
7	Số hộ chiếu (Serial number of identity or travel document)	Nhập số hộ chiếu của hành khách	X	
8	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu (Phổ thông, ngoại giao...) của hành khách	X	X
9	Cảng lên tàu (Port of embarkation): Nhập mã cảng lên tàu theo UN LOCODE	Nhập mã cảng theo bảng mã UN LOCODE Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng lên tàu không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”	X	X
10	Cảng rời tàu (Port of disembarkation): Nhập mã cảng rời tàu theo UN LOCODE	Nhập mã cảng theo bảng mã UN LOCODE (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng rời tàu (tại nước ngoài) không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai hải quan khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”	X	X
11	Hành khách quá cảnh hay không (Transit passenger or not)	Nhập một trong 2 trường hợp (1) Không quá cảnh (2) Có quá cảnh	X	X
C	Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin hành khách (Amendment, addition or cancellation of passenger information)			
11	Phân loại xử lý (Processing type)	Nhập một trong mã sau để thực hiện mục	X	X

		<p>đích khai báo:</p> <p>“17”: Sửa đổi, bổ sung danh sách hành khách</p> <p>“18”: Hủy danh sách hành khách</p> <p>* Lưu ý: Trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin thuyền viên thì người thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy phải là người đã khai thông tin thuyền viên trước đó</p>		
12	Số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa (Receipt number of ship declaration information)	Nhập số tiếp nhận hồ sơ tàu thủy nội địa đã được hệ thống cấp sau khi hoàn thành khai báo bản khai chung	X	X
13	Người khai hải quan (Customs declarant)	(1) Nhập mã số thuế của người khai hải quan (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ (tên thành phố/quận/huyện/khu vực/đường và số nhà/tòa nhà), số điện thoại, hộp thư điện tử, số fax của người khai hải quan theo thông tin đăng ký sử dụng tài khoản để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trước đó dựa theo mã số thuế đã nhập	X	X
14	Mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung (Code of information for declaration of amendments and supplements)	<p>Trường hợp chọn mã “17” tại chi tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung như sau:</p> <p>“KS61”: Họ và tên</p> <p>“KS62”: Quốc tịch</p> <p>“KS63”: Ngày sinh</p> <p>“KS64”: Nơi sinh</p> <p>“KS65”: Số hộ chiếu</p> <p>“KS66”: Loại hộ chiếu</p> <p>“KS67”: Cảng lên tàu</p> <p>“KS68”: Cảng rời tàu</p> <p>“KS69”: Hành khách quá cảnh hay không</p> <p>* Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc chọn đồng thời nhiều mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung</p>	X	X
15	Nội dung trước khi khai sửa đổi, bổ sung (Information before declaring amendments and supplements)	Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung dựa theo mã của chi tiêu “Mã chi tiêu sửa đổi, bổ sung”. Trường hợp hệ thống không hỗ trợ, người khai hải quan nhập nội dung đã khai trước đó cần sửa đổi, bổ sung	X	
16	Nội dung sau khi khai sửa đổi, bổ sung (Information after declaration is amended)	Nhập nội dung thông tin sửa đổi, bổ sung	X	

	<i>and supplemented)</i>			
17	<i>Lý do khai hủy thông tin hành khách (Reasons for cancellation of passenger information)</i>	<i>Trường hợp chọn mã “17” tại chỉ tiêu phân loại xử lý, người khai hải quan nhập một trong các mã lý do khai hủy như sau:</i> <i>“KH61” : Trùng thông tin hành khách</i> <i>“KH62” : Hệ thống gặp sự cố</i> <i>“KH63” Hủy do khai sai các tiêu chí không được khai sửa đổi, bổ sung (gồm chỉ tiêu: Phân loại xử lý)</i> <i>“KH64” : Lý do khác (ghi cụ thể lý do hủy)</i>	X	X

Phụ lục VI

**MẪU CHỨNG TỪ GIẤY ĐỀ THỰC HIỆN KHAI BÁO LÀM THỦ TỤC
CHO TÀU BIỂN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH QUA
ĐƯỜNG BIỂN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTC Ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01- Phụ lục VI

CỤC HẢI QUAN...
CHI CỤC HẢI QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../PC-CCHQ

PHIẾU CHUYỂN HỒ SƠ TÀU CHUYỂN CẢNG

1. Thông tin tàu và cửa khẩu xuất/nhập

- 1.1. Số thông báo tiếp nhận hồ sơ:
1.2. Ngày tiếp nhận:/...../....., giờ....
1.3. Quốc tịch tàu:
1.4. Tàu nhập cảnh tại cảng: hồi... giờ... phút, ngày/..../.....
1.5. Tàu rời cảng:.....hồi... giờ.... phút, ngày/...../.....

2. Thành phần hồ sơ tàu chuyển cảng

- 2.1. Bản khai chung
2.2. Bản khai hàng hóa (phần hàng sẽ dỡ xuống cảng đến)
2.3. Bản khai hàng hóa nguy hiểm
2.4. Bản khai dự trữ của tàu
2.5. Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách
2.6. Danh sách thuyền viên, hành khách (nếu có)

3. Thông tin hàng hóa vận chuyển trên tàu:

- 3.1. Tình trạng hàng hóa (hàng container/hàng rời/hàng lỏng):
.....
.....

- 3.2. Số lượng hàng xuất khẩu xếp tại cảng đi (nếu có):

- Container chứa hàng/Container Full: Cont 20: (= TEU), Cont 40: (= TEU); Cont 45: (= TEU);

- Container rỗng/Container Empty: Cont 20: (=..... TEU), Cont 40: (= TEU), Cont 45: (= TEU);

- Hàng kiện/barrel: (=..... TNE/KGM), tổng số kiện /Total barrel number:
(đơn vị tính: chiếc, cái/Units unit, piece).

<p>- Hàng rời/Bulk:..... (=.....TNE/KGM).</p> <p>- Hàng lỏng, khí/liquid, gas =: (=.....TNE/KGM).</p> <p>3.3. Tình trạng niêm phong (nếu có):</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>3.4. Hàng chuyển cảng có thay đổi phương tiện chuyên chở: tên, số hiệu phương tiện vận tải chuyên chở hàng hóa đến cảng đến.</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG ĐI
<p>4. Hải quan cảng đến</p> <p>4.1. Tàu đến cảng đến:hồi.... giờ.... phút, ngày/..../.....</p> <p>4.2. Tình trạng hàng hóa trên tàu (nguyên vẹn, có thay đổi.....);</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG ĐẾN

Phụ lục VII

**MẪU CHỨNG TỪ GIẤY ĐỀ THỰC HIỆN KHAI BÁO LÀM THỦ TỤC
CHO PHƯƠNG TIỆN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH QUA CỬA
KHẨU ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTC ngày tháng năm
2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mẫu số 02- Phụ lục VII

BẢN KHAI HÀNG HÓA (CARGO MANIFEST)						
THÔNG TIN CHUNG						
1. Mã hãng chuyên chở (Operator or Carrier Code):			2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):			
3. Thời gian khởi hành dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):			4. Mã sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading):			
5. Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration):			6. Mã nước đến (ISO Country Code):			
7. Thời gian dự kiến đến (Date and Time of Scheduled Arrival):			8. Tàu bay không chở hàng hóa (Nil Cargo Code):			
9. Mã sân bay/ thành phố nơi đi của hàng hóa (Airport/ City Code of Origin of goods):			10. Mã sân bay nơi đến của hàng hóa (Airport/ City Code of Destination of goods):			
11. Mã sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading):			12. Mã sân bay đến (Airport Code of Arrival):			
13. Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival):			14. Thời gian đi dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):			
THÔNG TIN VẬN ĐƠN						
Số vận đơn (MAWB No.) (15)	Mô tả hàng hóa (Manifest Description Nature of Goods) (16)	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC) (17)	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code) (18)	Trọng lượng (Weight) (19)	Đơn vị tính kích thước (Measurement Unit Code) (20)	Số lượng kiện (Number of Pieces) (21)

VẬN ĐƠN HÀNG BULK						
22. Số lượng (Number of Pieces)						
VẬN ĐƠN HÀNG ULD						
23. Loại ULD (ULD type)						
24. Số ULD (ULD Serial Number)						
25. Tổng (Total)						

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year).. ...

Người khai hải quan (Signature of Declarant)

Mẫu số 03 - Phụ lục VII

Thông tin vận đơn chủ (Master Airway Bill):				
1. Số vận đơn chủ (Master AWB Number):				
<i>Điểm đi và đến của hàng hóa trên vận đơn chủ (Master AWB Origin and Destination):</i>				
2. Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đi (Airport/City Code of Origin)			3. Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination)	
<i>Thông tin chi tiết số lượng trên vận đơn chủ (Quantity Detail):</i>				
4. Số vận đơn thứ cấp (House AWB Serial Number)	5. Mô tả hàng hóa (Description of goods)	6. Số lượng (Number of Pieces)	7. Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	8. Trọng lượng (Weight)
9. Tổng (Total):				

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year).. ...

Người khai hải quan (Signature of Declarant)

Mẫu số 04 - Phụ lục VII

Thông tin vận đơn thứ cấp (House Airway Bill):							
1. Số vận đơn thứ cấp (House airway bill No.):				2. Số vận đơn chủ (Master airway bill No.):			
3. Cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đi (Airport/City Code of Departure):				4. Cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination):			
5. Số chuyến bay/ Ngày bay (Flight/Date):				6. Mã nước (ISO Country Code):			
7. Người vận chuyển/người gửi hàng (Shipper): - Họ và tên (full name): - Địa chỉ (Address): - Số điện thoại liên hệ (Contact Number):				8. Người nhận hàng (Consigner): - Họ và tên (full name): - Địa chỉ (Address): - Số điện thoại liên hệ (Contact Number):			
Địa điểm (Place):	Quận/ Huyện (State/ Province):	Mã quốc gia (ISO Country code):	Mã bưu điện (Post code):	Địa điểm (Place):	Quận/ Huyện (State/ Province):	Mã quốc gia (ISO Country code):	Mã bưu điện (Post code):
9. Mã tiền tệ (Currency code):			10. Cước và chi phí trả trước (Prepaid):		11. Cước và chi phí trả sau (Collect):		
12. Trị giá khai báo vận chuyển (Declared Value for Carriage):			13. Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Customs):		14. Trị giá khai báo bảo hiểm (Value for Insurance Declaration): Số tiền bảo hiểm(Amount of Insurance) / Không có phí bảo hiểm (No Value (XXX):		
TT	Tên hàng (Description of good) (15)	Số lượng (No. of pcs) (16)	Trọng lượng (Weight) (17)	Đơn vị tính trọng lượng (Weight code) (18)	Đặc tính hàng hóa (Nature of good) (19)	Hàng hóa đặc biệt (Special handling code) (20)	Mã HS (Harmonized commodity code) (21)

....., ngày (date) tháng (month) ... năm (year).. ...

ĐẠI LÝ GIAO NHẬN

(ký tên, đóng dấu)

Signature of issuing Carriers or its agent

Mẫu số 05- Phụ lục VII

DANH SÁCH TỔ LÁI, NHÂN VIÊN TRÊN TÀU VÀ HÀNH KHÁCH (CREW AND PASSENGER MANIFEST)							
Số chuyến bay (Flight)/ Ngày (Date):				Mã của hãng hàng không (AC REG):			
Từ quốc gia (From):				Đến quốc gia (To):			
Danh sách tổ lái và nhân viên trên tàu (Crew list)							
TT	Họ và tên (Full name)	Ngày, tháng, năm sinh (Date of birth)	Giới tính (Gender)	Tổng kiện hành lý ký gửi (Total pcs)	Số thẻ hành lý ký gửi (Tag No.)	Quốc tịch (Nationality)	Số hộ chiếu (Passport No.)
Tổng/Total							
Danh sách hành khách (Passenger list)							
TT	Họ và tên (Full name)	Ngày, tháng, năm sinh (Date of birth)	Giới tính (Gender)	Tổng kiện hành lý ký gửi (Total pcs)	Số thẻ hành lý ký gửi (Tag No.)	Quốc tịch (Nationality)	Số hộ chiếu (Passport No.)
Tổng/Total							

....., ngày (date) tháng
(month) ... năm(year).. ...
Người khai hải quan ký
(Signature of Declarant)

Mẫu số 06- Phụ lục VII

DANH SÁCH HÀNH LÝ KÝ GỬI (CARGO MANIFEST OWNER OR OPERATOR):				
Nhãn hiệu quốc tịch và đăng ký tàu bay (Marks of nationality and registration):				
Số chuyến bay (Flight):			Ngày (Date):	
Sân bay xếp hàng (Port of loading):			Sân bay dỡ hàng (Port of unloading):	
Vận đơn số (AWB No)	Số lượng (PCS)	Tên hàng (Name of goods)	Tổng kiện và trọng lượng hành lý ký gửi (Total Pcs and weight)	Dành cho cơ quan quản lý (For official use only):
Tổng số lượng và trọng lượng (Total pcs and weight):				
Tổng số trên vận tải đơn (Total No. of Awb):				
Số lượng thực và trọng lượng thực (G/TTL pcs and weight):				
Số lượng vận tải đơn thực có (G/TTL No.of Awb):				

....., ngày (date) tháng (month) năm(year)..

**Người khai hải quan ký
(Signature of Declarant)**

DANH SÁCH ĐẶT CHỖ (PNR)

TT	Mã đặt chỗ PNR Code (1)	Ngày đặt chỗ Date of Reservation (2)	Ngày bay dự kiến (Date of intended travel) (3)	Thông tin liên hệ chi tiết (All available contact information)				Thông tin thanh toán (All available payment and billing infor) (10)	Thông tin vé (Ticket infor) (12)	Hành trình bay (Travel Itinerary) (13)	Thông tin ghế ngồi (Seat infor) (14)	Đại lý đặt vé (Travel Agent) (15)	Thông tin chia tách (Split/divided information) (18)	Thông tin hành lý (Baggage infor) (21)	Ghi chú chung (General remarks) (22)	Thông tin API khác (Any collected API infor) (25)	Lịch sử thay đổi (All historical change) (28)
				Tên hành khách Pass Name (4)	Địa chỉ (Add) (6)	Điện thoại liên hệ (Contact details) (7)	Địa chỉ thư điện tử (email) (8)										
1																	
2																	
3																	

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year).. ...

Đại diện Hãng hàng không
(ký tên, đóng dấu)
Signature of carrier

Phụ lục VIII

**MẪU CHỨNG TỪ GIẤY ĐỀ THỰC HIỆN KHAI BÁO LÀM THỦ TỤC
CHO PHƯƠNG TIỆN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH QUA
CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐƯỜNG BỘ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2023/TT-BTC
ngàytháng.....năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mẫu số 09 – Phụ lục VIII



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND
RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)**

*(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/
Copy 1: For the operator of means of transportation)*

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,
Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail:</p> <p>- Họ và tên/Full name:;</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:;</p> <p>- Hộ chiếu số/Passport No.:;</p> <p>- Giấy thông hành số/Border Pass No:;</p> <p>+ Ngày cấp/Issue Date:;</p> <p>+ Nơi cấp/Issue Place:;</p> <p>- Địa chỉ/Address:;</p> <p>B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation:</p> <p>- Loại/Type:;</p> <p>- Nhãn hiệu/Label or mark:;</p> <p>- Biển kiểm soát số/Licence Plate No:;</p> <p>- Nước đăng ký/Registering Country:;</p> <p>- Màu/color:; - Số chỗ ngồi/seats: ;</p> <p>- Số khung/Chassis Serial No.:;</p> <p>- Số máy/Engine Serial No.:;</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of</p>	<p>I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:;</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày .../.../ 20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p>

<p>transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address:; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới (Permitted Document of means of transportation): - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:; - Ngày cấp/Issue date:; - Cơ quan cấp/Issue by:; - Thời hạn cho phép/Duration allowed for being in Việt Nam:ngày/days; Ngày tái xuất/Re-exportation date:; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area:; - Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint:; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách/information of commodity, passengers: <input type="checkbox"/> Hàng hóa /Commodity: - Tên hàng/Name of goods:; - Tờ khai hải quan số/declaration No.: ngày:/...../20.....; <input type="checkbox"/> Số lượng/Numbers: khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20... Người điều khiển/Driver Ký/Signature Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/Supplemental declaration (if any) in verso.</p>	<p>.....</p> <p>II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất:; - Ngày:/...../20..... <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) </p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20 Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) </p>
---	---

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):</p> <p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:.....;</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:;</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành/Passport or Border-pass No.:;</p> <p>+ Ngày cấp (date of issue-d/m/y):.../.../20...</p> <p>b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension):;</p> <p>+ Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):/...../20.....,</p> <p>+ Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):</p> <p>+ Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20.....</p> <p>- Lý do gia hạn: (Reason for such extension):</p> <p>+ Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/> + Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Lý do khác (other):</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p> <p>- Tên hàng/name of goods:;</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:.../.../20...;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers;</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Về hồ sơ (Of dossiers)</p> <p>.....</p> <p>+ Ngày (Date):/...../20....</p> <p>Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p>
<p>Ngày (date-d/m/y)/...../20....</p> <p>Người khai báo (Customs declarant)</p>	
<p>Ký (Signature)</p> <p>.....</p>	<p>Ghi rõ họ tên (Full name)</p> <p>.....</p>



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail:</p> <p>- Họ và tên/Full name:</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:</p> <p>- Hộ chiếu số/Passport No:</p> <p>- Giấy thông hành số/Border Pass No:</p> <p>+ Ngày cấp/Issue Date:</p> <p>+ Nơi cấp/Issue Place:</p> <p>- Địa chỉ/Address:</p> <p>B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation:</p> <p>- Loại/Type:</p> <p>- Nhãn hiệu/Label or mark:</p> <p>- Biển kiểm soát số/Licence Plate No:</p> <p>- Nước đăng ký/Registering Country:</p> <p>- Màu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:</p> <p>- Số khung/Chassis Serial No.:</p> <p>- Số máy/Engine Serial No.:</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company,</p>	<p>I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:</p> <p>.....</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày / / 20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p>

organization)

+ Họ và tên/Full name:

.....;

+ Quốc tịch/Nationality:

.....;

+ Địa chỉ/Address:

.....;

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:

- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:

- Ngày cấp/Issue date:

.....;

- Cơ quan cấp/Issue by:

.....;

- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/days;

Ngày tái xuất/Re-exportation date:

- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:

.....;

- Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint:

.....;

E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):

Hàng hóa/Commodity:

- Tên hàng/goods name:

.....;

- Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:

.../.../20...;

Số lượng/numbers: khách/passengers;

Ngày (date-d/m/y)

...../...../20....

Người điều khiển/Driver

Ký/Signature

.....

Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.

- Cửa khẩu tái xuất:

- Ngày:/...../20.....

Miễn kiểm tra;

Kiểm tra phương tiện vận tải;

Khai bổ sung (nếu có);

Ký, đóng dấu công chức

(Signature and stamp)

.....

2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát:

(Authentication of examiner of means of transportation)

Biên bản vi phạm (nếu có);

Kết quả:

.....;

Phương tiện qua cửa khẩu hồi:

..... giờ ngày/...../20.....

Ký, đóng dấu công chức

(Signature and stamp)

.....

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):</p> <p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation):</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:;</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:;</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành:, (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20.....</p> <p>b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản gia hạn số:, (No of permitted document allowing such extension) + Được phép lưu hành đến hết ngày: .../.../20..., (Duration of operation extended to) + Cơ quan gia hạn: (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y): .../.../20... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/> + Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/> + Lý do khác (other):</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name:;</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No:</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Về hồ sơ (Of dossier)</p> <p>.....</p> <p>+ Ngày (Date):/...../20....</p> <p style="text-align: center;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p style="text-align: center;">.....</p>

.....ngày:.../ .../20...;	
<input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers;	
Ngày (date-d/m/y) .../.../20...	
Người khai báo (Customs declarant)	
Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/
Copy 1: For the operator of means of transportation)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,
Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address: B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Màu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.: C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address: D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:</p>	<p>I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: ; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) </p> <p>II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p>

- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:
- Ngày cấp/Issue date:
- Cơ quan cấp/Issue by:
- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam:..... ngày/days;
- Ngày tái nhập/Re-importation date:
- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:
- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:
- E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):
- Hàng hóa/Commodity:
- Tên hàng/goods name:
- Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày: .../.../20...;
- Số lượng/numbers: khách/passengers;

Ngày (date-d/m/y)
.../.../20...
Người điều khiển/Driver
Ký/Signature

Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.

- Cửa khẩu tái nhập:
- Ngày:/...../20.....
- Miễn kiểm tra;
- Kiểm tra phương tiện vận tải;
- Khai bổ sung (nếu có);

Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát:

(Authentication of examiner of means of transportation)

- Biên bản vi phạm (nếu có);

Kết quả:

.....

.....

Phương tiện qua cửa khẩu hỏi:

..... giờ ngày/...../20.....

Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):</p> <p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:;</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành:; (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20.....</p> <p>b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension):</p> <p>+ Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):/...../20.....,</p> <p>+ Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):</p> <p>+ Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20.....</p> <p>- Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/> + Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Lý do khác (other):</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name:;</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:.../.../20...;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Về hồ sơ (Of dossiers)</p> <p>.....</p> <p>+ Ngày (Date): /..... /20....</p> <p align="right">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p align="right">.....</p>



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:</p> <p>B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Màu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.:</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address:</p> <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:; - Ngày cấp/Issue date:</p>	<p>I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày .../.../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p>
	<p>II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:; - Ngày:/...../20..... <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát:</p>

- Cơ quan cấp/Issue by:
- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/days; Ngày tái nhập/Re-importation date:
- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:
- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:
- E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):
- Hàng hóa/Commodity:
- Tên hàng/goods name:
- Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:.../.../20...;
- Số lượng/numbers: khách/passengers;

Ngày (date-d/m/y) .../.../20...
 Người điều khiển/Driver
 Ký/Signature

.....
 Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.

(Authentication of examiner of means of transportation)

Biên bản vi phạm (nếu có);

Kết quả:

.....;

Phương tiện qua cửa khẩu hồi:

..... giờ ngày .../.../20...

Ký, đóng dấu công chức
 (Signature and stamp)

.....

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):</p> <p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành (Passport or Border-pass No.):</p> <p>+ Ngày cấp (date of issue-d/m/y): / /20...</p> <p>b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản gia hạn số (No. of permitted document allowing such extension):</p> <p>+ Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to): / /20.....,</p> <p>+ Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):</p> <p>+ Ngày cấp (date-d/m/y): ... / ... /20...</p> <p>- Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension)</p> <p>+ Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/> + Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Lý do khác (other):</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p> <p>- Tên hàng/goods name:</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:.... / .../20.....;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers:khách/passengers;</p> <p>Ngày (date-d/m/y) / /20.....</p> <p>Người khai báo (Customs declarant)</p> <p>Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Về hồ sơ (Of dossiers)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>+ Ngày (Date): / /20....</p> <p align="right">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p align="right">.....</p>

Mẫu số 11- Phụ lục VIII

CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP.....
Chi cục Hải quan.....

- Số hồ sơ..... Thời gian tiếp nhận: (dd/mm/yyyy hh:MM)
- Số quản lý hàng hóa (nếu chưa đăng ký tờ khai):
.....

**BẢN KÊ THÔNG TIN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
PRE-ARRIVAL DECLARATION FORM**

A. PHẦN KHAI BÁO/DECLARATION FORM:

I. Thông tin chung/General information:	
1. Địa điểm dỡ hàng (Cửa khẩu/Kho bãi, địa điểm tập kết hàng hóa) Point of Unloading (Border check point/warehouse):	2. Ngày hàng đến cửa khẩu dự kiến (Expected arrival date):
3. Tên/Địa chỉ/Mã số thuế/Số điện thoại của người khai (Name/Address/Tax code/Phone number of declarant): <i>(Chi dẫn: Người khai là: chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải, người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền hoặc người nhập khẩu, người được chủ hàng ủy quyền, đại lý làm thủ tục hải quan.)</i>	
II. Thông tin về phương tiện vận tải/Mean of transportation information:	
1. Loại PTVT (Type of transportation):	2. Tải trọng (Loading capacity): 3. TỰ trọng (unload weight):
4. Biển kiểm soát phương tiện vận tải và rơ moóc (Vehicle and trailer registration plate):	5. Quốc tịch PTVT (vehicle nationality):
6. Tên người điều khiển phương tiện vận tải (Driver's full name):	

.....

7. Loại container (Type , Size of Container) và Số hiệu container (Cont's number):

.....

III. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu/Imported goods information:

Chỉ dẫn: Trên mỗi dòng, khai cụ thể tên hàng nhập khẩu, không được khai chung chung là hàng bách hóa, hàng may mặc, hàng điện tử....

STT (No.)	Tên hàng (Name of Goods)	Số lượng (Quantity)	Đơn vị tính (Quantity Unit)	Trọng lượng (weight)	Đơn vị tính (Weight Unit)	Ghi chú
1						
2						
..						

1. Tổng trọng lượng và đơn vị tính (Total weight and unit):

.....

2. Tên, địa chỉ người gửi hàng (Name and address of Consigner):

.....

3. Tên, Địa chỉ người nhận hàng hoặc đại lý/ mã số thuế (Name, address of consignee or agency/ tax code):

.....

..., ngày (date).....tháng (month)..... năm (year) 20.....

NGƯỜI KHAI
 (Customs declarant)

B. PHẦN XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN:

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....

Công chức hải quan tiếp nhận

(ký tên, đóng dấu công chức)

(hoặc xác nhận trên hệ thống)

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....

Công chức giám sát hải quan tại cửa khẩu

(ký tên, đóng dấu công chức)

(hoặc xác nhận trên hệ thống)

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....

Công chức giám sát hải quan tại địa điểm tập kết

(ký tên, đóng dấu công chức)

(hoặc xác nhận trên hệ thống)

Phụ lục IX
MẪU CHỨNG TỪ GIẤY ĐỀ KHAI BÁO CHO TÀU HOẢ XUẤT CẢNH,
NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH QUA CỬA KHẨU ĐƯỜNG SẮT LIÊN VẬN
QUỐC TẾ TRONG TRƯỜNG HỢP HỆ THỐNG GẬP SỰ CỐ

(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2023/TT-BTC
ngàytháng.....năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 12 - Phụ lục IX

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:...../DSHK

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
乘客名单

1. Tàu nhập cảnh 火车入境		2. Tàu xuất cảnh 火车出境		3. Trang số 页码:	
4. Số hiệu tàu: 列车号		5. Ga đi: 发站		6. Ga đến: 到站	
		Lào Cai <input type="checkbox"/>		Lào Cai <input type="checkbox"/>	
		Đồng Đăng <input type="checkbox"/>		Đồng Đăng <input type="checkbox"/>	
		Hà Nội <input type="checkbox"/>		Hà Nội <input type="checkbox"/>	
		Gia Lâm <input type="checkbox"/>		Gia Lâm <input type="checkbox"/>	
7. Quốc tịch tàu 列车旗国		Việt Nam <input type="checkbox"/>			
		Trung Quốc <input type="checkbox"/>			
8. Số thứ tự 序号	9. Họ và tên 姓名	10. Ngày sinh (Nếu có) 出生.....日.....月.....年	11. Quốc tịch 国籍	12. Loại Hộ chiếu 护照类型	13. Số Hộ chiếu 护照号码

....., ngày tháng năm

14. GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
(ký hoặc đóng dấu)
国际站(签字或盖章)

15. HẢI QUAN GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
(ký hoặc đóng dấu)
国际站海关(签字或盖章)

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:...../BTLHHNK

BẢN TRÍCH LƯỢC KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU DỠ XUỐNG TỪNG GA ĐƯỜNG SẮT LIÊN VẬN QUỐC TẾ

STT	Số hiệu tàu nhập cảnh	Ngày tàu đến Việt Nam	Số hiệu toa xe	Số Vận đơn	Số niêm phong		Ngày khởi hành	Ga gửi hàng	Ga nhận hàng	Tên hàng	Lượng hàng	Đơn vị tính	Ghi chú
					Hải quan	Hãng vận tải							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ngày tháng năm 20....
(14) ĐẠI DIỆN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng Năm 20....
(15) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm 20....
(16) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN
NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:/BTLHHXK

BẢN TRÍCH LƯỢC KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU TẠI GA ĐƯỜNG SẮT LIÊN VẬN QUỐC TẾ

STT	Số hiệu tàu xuất cảnh	Số hiệu toa xe	Số Vận đơn	Số niêm phong		Ngày khởi hành	Ga gửi hàng	Ga đến	Tên hàng	Lượng hàng	Đơn vị tính	Ghi chú
				Hải quan	Hãng vận tải							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ngày tháng ... năm 20..

(13) ĐẠI DIỆN GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng ... năm 20....

(14) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm 20....

(15) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BBBG-HHNK

BIÊN BẢN
BÀN GIAO HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
VẬN CHUYỂN VỀ GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA

I. Phần dành cho Chi cục Hải quan ga liên vận biên giới nơi lập biên bản:

Kính chuyển Chi cục Hải quan ga liên vận nội địa
Hàng hóa nhập khẩu được chuyển đến Chi cục để làm tiếp thủ tục hải quan.
Thời gian chuyển: hồi giờ ngày/...../20.....
Dự kiến thời gian đến Chi cục hồi giờ ngày tháng năm 20

1. Hồ sơ bàn giao gồm:

- a) Biên bản bàn giao hàng hóa nhập khẩu vận chuyển về ga liên vận nội địa: 01 bản chính.
- b) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga liên vận nội địa: 01 bản chính.
- c) Vận đơn dỡ hàng tại ga liên vận nội địa: 01 bản chụp (liên 2).

2. Hàng hóa gồm:

STT	Số hiệu toa xe	Số vận đơn	Tên hàng	Số lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong hãng vận tải	Số niêm phong Hải quan (nếu có)	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

- a) Tình trạng phương tiện vận tải:
- b) Tình trạng hàng hóa:

II. Phần dành cho Chi cục Hải quan liên nội địa nơi tiếp nhận biên bản:

- 1. Thời gian tiếp nhận: hồi giờ ngày tháng năm.....
- 2. Xác nhận tình trạng thực tế về niêm phong của hãng vận tải và của hải quan (nếu có), tình trạng hàng hóa:.....

CHI CỤC HQ
GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

CHI CỤC HQ
GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-CCHQ

BIÊN BẢN
BÀN GIAO HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
VẬN CHUYỂN ĐẾN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI

I. Phần dành cho Chi cục Hải quan ga liên vận nội địa nơi lập biên bản:

Kính chuyển Chi cục Hải quan ga liên vận biên giới.....

Hàng hóa nhập khẩu được chuyển đến Chi cục để làm tiếp thủ tục giám sát.

Thời gian chuyển: hồi giờ ngày/...../20

Dự kiến thời gian đến Chi cục hồi giờ ngày tháng năm 20

1. Hồ sơ bàn giao gồm:

- a) Biên bản bàn giao hàng hóa xuất khẩu vận chuyển về ga liên vận biên giới: 01 bản chính.
- b) Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga liên vận nội địa: 01 bản chính.
- c) Vận đơn: 01 bản chụp (liên 2).

2. Hàng hóa gồm:

STT	Số hiệu toa xe	Số vận đơn	Tên hàng	Số lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong hãng vận tải	Số niêm phong Hải quan (nếu có)	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

a) Tình trạng phương tiện vận tải:

b) Tình trạng hàng hóa:

II. Phần dành cho Chi cục Hải quan liên vận biên giới nơi tiếp nhận biên bản:

1. Thời gian tiếp nhận: hồi giờ ngày tháng năm

2. Xác nhận tình trạng thực tế về niêm phong của hãng vận tải và của hải quan (nếu có), tình trạng hàng hóa:

CHI CỤC HQCK GA
LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

CHI CỤC HQCK GA
LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

Phụ lục X
MẪU CHỨNG TỪ GIẤY ĐỀ THỰC HIỆN KHAI BÁO THỦ TỤC HẢI
QUAN CHO PHƯƠNG TIỆN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUẢ CẢNH
QUA CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2023/TT-BTC
ngàytháng.....năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 17 – Phụ lục X



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-
IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the Skipper/Master of
ship)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,
Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>A. Người điều khiển phương tiện (Skipper/Master's Detail):</p> <p>- Họ và tên/Full name:</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:</p> <p>- Hộ chiếu số/Passport No:</p> <p>- Giấy thông hành số/Border Pass No:</p> <p>+ Ngày cấp/Issue Date:</p> <p>+ Nơi cấp/Issue Place:</p> <p>- Địa chỉ/Address:</p> <p>B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation:</p> <p>- Loại/Type:</p> <p>- Nhãn hiệu/Label or mark:</p> <p>- Biển kiểm soát số/Licence Plate No:</p> <p>- Nước đăng ký/Registering Country:</p> <p>- Tải trọng/Loading Capacity:</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:</p> <p>Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of</p>	<p>I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:</p> <p>.....</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày / / 20.....</p> <p>Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p>

<p>transportation (included: private, company, organization)</p> <p>+ Họ và tên/Full name:;</p> <p>+ Quốc tịch/Nationality:;</p> <p>+ Địa chỉ/Address:;</p> <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:</p> <p>- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:;</p> <p>- Ngày cấp/Issue date:;</p> <p>- Cơ quan cấp/Issue by:;</p> <p>- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam:..... ngày/days;</p> <p>Ngày tái nhập/Re-importation date:;</p> <p>- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:;</p> <p>- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:;</p> <p>E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p> <p>- Tên hàng/ name of goods:</p> <p>.....;</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No:</p> <p>.....ngày: .../.../20...;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers: khách/passengers;</p>	<p>.....</p> <p>II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Cửa khẩu tái nhập:</p> <p>.....;</p> <p>- Ngày:/...../20.....</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra;</p> <p><input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải;</p> <p><input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có);</p> <p>Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p>
<p>Ngày (date-d/m/y)/...../20....</p> <p>Người điều khiển/Skipper/Master Ký/Signature</p> <p>Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.</p>	<p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có);</p> <p>Kết quả:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20.....</p> <p>Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p>

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any):</p> <p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:.....;</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:.....;</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành (Passport or Border-pass No.):,</p> <p>+ Ngày cấp (date of issue-d/m/y): .../.../20...</p> <p>b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension):.....;</p> <p>+ Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to)://20.....,</p> <p>+ Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):</p> <p>+ Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20.....</p> <p>- Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension)</p> <p>+ Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Lý do khác (other):</p> <p>.....</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p> <p>- Tên hàng/goods name:</p> <p>.....;</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No:</p> <p>.....ngày:.../ .../20...;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers: khách/passengers;</p> <p>Ngày (date-d/m/y)/...../ 20.....</p> <p>Người khai báo (Customs declarant)</p> <p>Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Về hồ sơ (Of dossiers)</p> <p>.....</p> <p>+ Ngày (Date): /...../20....</p> <p align="right">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p align="right">.....</p>



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND
RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>A. Người điều khiển phương tiện/Skipper/Master's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:;</p> <p>B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Tải trọng/Loading Capacity:;</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address:;</p> <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted</p>	<p>I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p> <p>II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:; - Ngày:/...../20..... <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có);</p>

Document of means of transportation:

- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:
- Ngày cấp/Issue date:
- Cơ quan cấp/Issue by:
- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam:..... ngày/days;
- Ngày tái nhập/Re-importation date:
- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:
- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:
- E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):
 - Hàng hóa/Commodity:
 - Tên hàng/ name of goods:
 -;
 - Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày: .../.../20...;
 - Số lượng/numbers: khách/passengers;

Ngày (date-d/m/y)
...../...../20....
Người điều khiển
(Skipper/Master)
Ký/Signature

.....
Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.

Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....
2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát:

(Authentication of examiner of means of transportation)

Biên bản vi phạm (nếu có);

Kết quả:

.....;
Phương tiện qua cửa khẩu hải:

..... giờ ngày/...../20.....

Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
<p>1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):</p> <p>a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Họ và tên/Full name:</p> <p>- Quốc tịch/Nationality:</p> <p>- Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:</p> <p>- Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành (Passport or Border-pass No.):</p> <p>+ Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20....</p> <p>b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): <input type="checkbox"/></p> <p>- Văn bản gia hạn số (No of permitted document allowing such extension):.....</p> <p>+ Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):/...../20.....,</p> <p>+ Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):</p> <p>+ Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20.....</p> <p>- Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension)</p> <p>+ Sửa chữa (repair) <input type="checkbox"/> + Tai nạn giao thông (accidents) <input type="checkbox"/></p> <p>+ Lý do khác (other):</p> <p>c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):</p> <p><input type="checkbox"/> Hàng hóa/Commodity:</p> <p>- Tên hàng/goods name:</p> <p>- Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:.....//20...;</p> <p><input type="checkbox"/> Số lượng/numbers: khách/passengers;</p> <p>Ngày (date-d/m/y)/...../20....</p> <p>Người khai báo (Customs declarant)</p> <p>Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)</p>	<p>2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Về hồ sơ (Of dossiers)</p> <p>.....</p> <p>... + Ngày (Date): /...../20....</p> <p align="right">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p align="right">.....</p>

Mẫu số 19 – Phụ lục X

CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP.....
Chi cục Hải quan.....

- Số hồ sơ..... Thời gian tiếp nhận: (dd/mm/yyyy hh:MM)
- Số quản lý hàng hóa (nếu chưa đăng ký tờ khai):
.....

BẢN KÊ THÔNG TIN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
PRE-ARRIVAL DECLARATION FORM

A. PHẦN KHAI BÁO/DECLARATION FORM:

I. Thông tin chung/General information:	
1. Địa điểm dỡ hàng (Cửa khẩu/Kho bãi, địa điểm tập kết hàng hóa) Point of Unloading (Border check point/warehouse):	2. Ngày hàng đến cửa khẩu dự kiến (Expected arrival date):
3. Tên/Địa chỉ/Mã số thuế/Số điện thoại của người khai (Name/Address/Tax code/Phone number of declarant): <i>(Chỉ dẫn: Người khai là: chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải, người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền hoặc người nhập khẩu, người được chủ hàng ủy quyền, đại lý làm thủ tục hải quan.)</i>	
II. Thông tin về phương tiện vận tải/Means of transportation information:	
1.Loại PTVT (Type of Transportation):	2. Tải trọng (Loading capacity): 3. TỰ trọng (unload weight):
4. Biển kiểm soát phương tiện vận tải và rơ moóc (Vehicle and trailer registration plate):	5. Quốc tịch PTVT (vehicle nationality):
6. Tên người điều khiển phương tiện vận tải (Driver's full name):	

.....
.....

7. Loại container (Type , Size of Container) và Số hiệu container (Cont's number):

.....
.....

III. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu/Imported goods information:

Chỉ dẫn: Trên mỗi dòng, khai cụ thể tên hàng nhập khẩu, không được khai chung chung là hàng bách hóa, hàng may mặc, hàng điện tử....

STT (No.)	Tên hàng (Name of Goods)	Số lượng (Quantity)	Đơn vị tính (Quantity Unit)	Trọng lượng (weight)	Đơn vị tính (Weight Unit)	Ghi chú
1						
2						
..						
..						
..						

1. Tổng trọng lượng và đơn vị tính (Total weight and unit):

.....
.....

2. Tên, địa chỉ người gửi hàng (Name and address of Consigner):

.....
.....

3. Tên, Địa chỉ người nhận hàng hoặc đại lý/ mã số thuế (Name, address of consignee or agency/ tax code):

.....
.....

..., ngày (date).....tháng (month)..... năm (year) 20.....

NGƯỜI KHAI
(Customs declarant)

B. PHẦN XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN:

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....

Công chức hải quan tiếp nhận

(ký tên, đóng dấu công chức)

(hoặc xác nhận trên hệ thống)

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....

Công chức giám sát hải quan tại cửa khẩu

(ký tên, đóng dấu công chức)

(hoặc xác nhận trên hệ thống)

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....

Công chức giám sát hải quan tại địa điểm tập kết

(ký tên, đóng dấu công chức)

(hoặc xác nhận trên hệ thống)